

KHUNG KHÁI NIỆM VÀ PHÂN TÍCH

*Định nghĩa năng lực cạnh tranh và
các nhân tố quyết định năng lực cạnh tranh*

Vũ Thành Tự Anh

Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright

Nội dung trình bày

■ Cấu trúc của môn học

- Giới thiệu Kinh tế học vi mô về năng lực cạnh tranh
- Địa điểm và các cụm ngành
- Chiến lược kinh tế của quốc gia
- Nâng cấp và tổ chức năng lực cạnh tranh
- Dự án nhóm

■ Một số khái niệm cốt lõi

- Định nghĩa và đo lường năng lực cạnh tranh
- Các nhân tố quyết định năng lực cạnh tranh
 - Các nhân tố nền tảng
 - Năng lực cạnh tranh vĩ mô
 - Năng lực cạnh tranh vi mô
 - Nâng cấp năng lực cạnh tranh

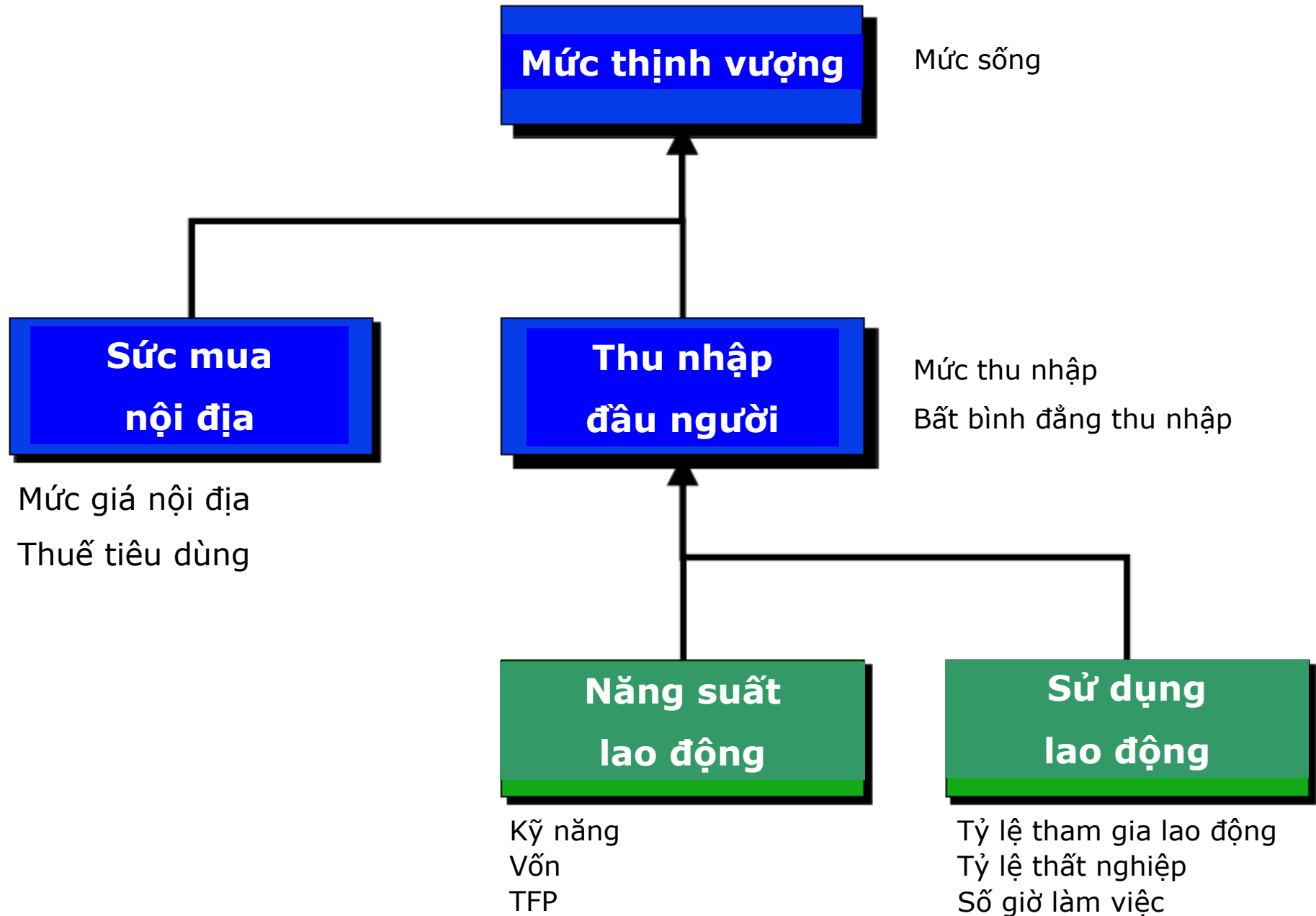
■ Chiến lược kinh tế của quốc gia, vùng, và địa phương

■ Tổ chức năng lực cạnh tranh

Nội dung, đối tượng, phương pháp

- **Nội dung** của môn học là về năng lực cạnh tranh và kinh tế phát triển với cách tiếp cận vi mô, từ dưới lên
- **Đối tượng** phân tích chủ yếu là các quốc gia, vùng, địa phương, và các cụm ngành
- **Phương pháp** chính của môn học là nghiên cứu tình huống
- **Không phải** là môn kinh tế phát triển truyền thống với cách tiếp cận vĩ mô, từ trên xuống (chính sách của chính phủ)
- **Không phải** là môn học về chiến lược của các công ty hay các tập đoàn đa quốc gia

Phân tích mức độ thịnh vượng



Năng lực cạnh tranh là gì?

- **Năng lực cạnh tranh** quốc gia được đo lường bằng **năng suất** sử dụng lao động, vốn, và tài nguyên thiên nhiên
 - Năng suất quyết định **mức sống bền vững** (lương, lợi nhuận từ vốn và từ tài nguyên thiên nhiên)
 - **Cạnh tranh như thế nào** (năng suất cạnh tranh) quan trọng hơn là cạnh tranh trong ngành nào
 - Năng suất của một nền kinh tế xuất phát từ sự phối hợp của **cả doanh nghiệp nội địa và nước ngoài**
 - **Năng suất của công nghiệp nội địa** chứ không chỉ của công nghiệp xuất khẩu đóng vai trò cơ bản đối với năng lực cạnh tranh
- Cửa cải và việc làm phụ thuộc vào **NLCT** doanh nghiệp
- Các quốc gia cạnh tranh với nhau trong việc tạo ra **môi trường có năng suất cao nhất** cho doanh nghiệp
- Khu vực công và tư có **vai trò khác nhau nhưng bổ sung** cho nhau trong việc tạo ra một nền kinh tế có năng suất

Nguồn gốc của sự thịnh vượng

Thịnh vượng được “thừa kế”

- Sự thịnh vượng đến từ nguồn tài nguyên thiên nhiên được thừa kế
- Sự thịnh vượng có hạn
- Vấn đề là chia bánh
- Chính phủ đóng vai trò trung tâm trong nền kinh tế
- Thu nhập từ tài nguyên gây ra tham nhũng và cho phép các chính sách tồi tồn tại

Thịnh vượng được “tạo ra”

- Sự thịnh vượng đến từ năng suất của hoạt động sản xuất hàng hóa và dịch vụ
- Sự thịnh vượng không giới hạn
- Vấn đề là làm cái bánh lớn lên
- Doanh nghiệp đóng vai trò trung tâm trong nền kinh tế
- Vai trò của chính phủ là hỗ trợ và tạo điều kiện cải thiện năng suất và thúc đẩy sự phát triển của khu vực tư nhân

Làm thế nào để tăng mức thịnh vượng?



Chính sách sáng tạo

Nền kinh tế đang phát triển

Tiếp nhận

Sử dụng
công nghệ
nước ngoài



Cải thiện

Cải tiến
công nghệ
nước ngoài



Sáng tạo

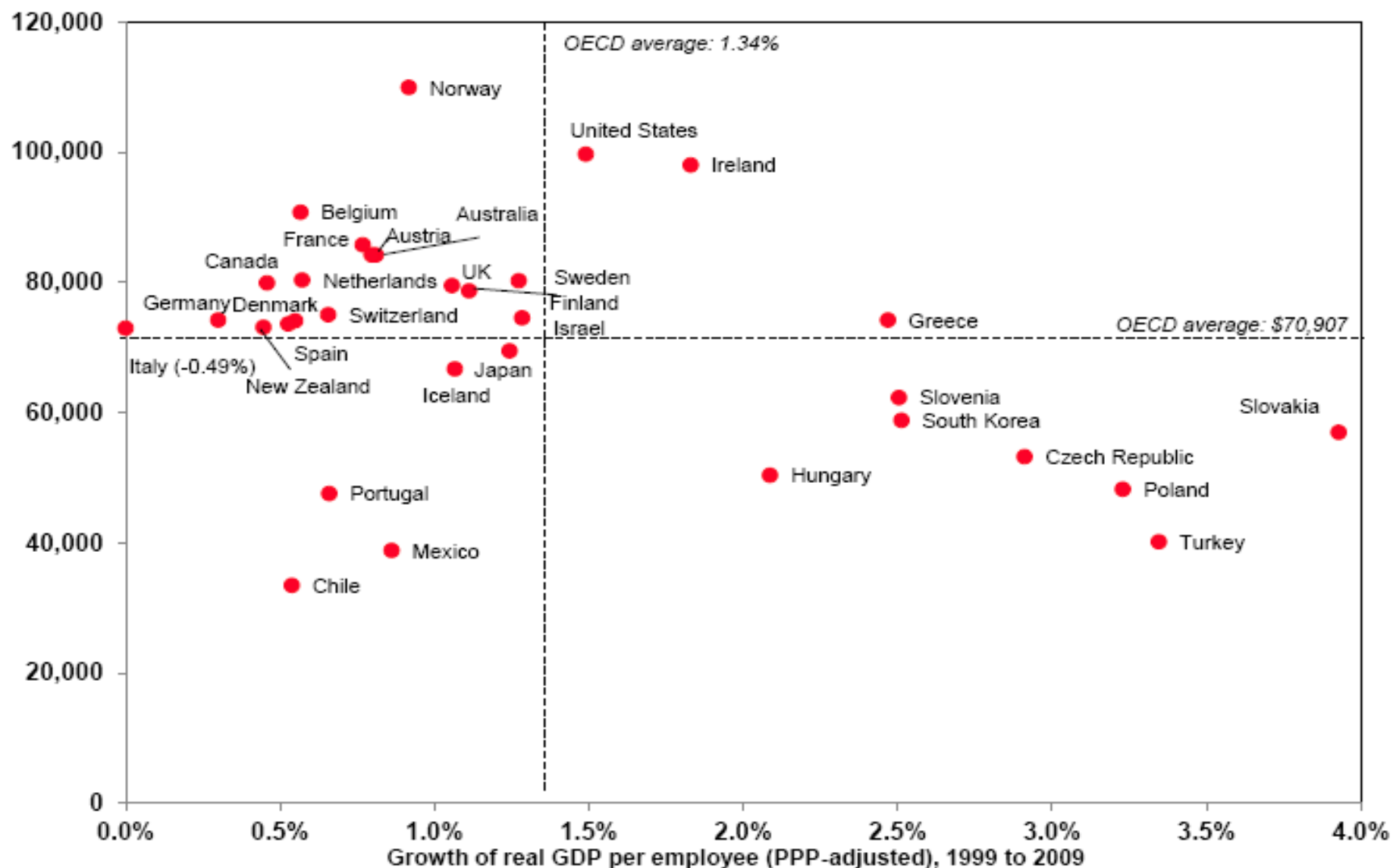
Sáng tạo ra
tri thức, sản
phẩm mới

Nền kinh tế phát triển

Năng suất lao động

OECD Countries

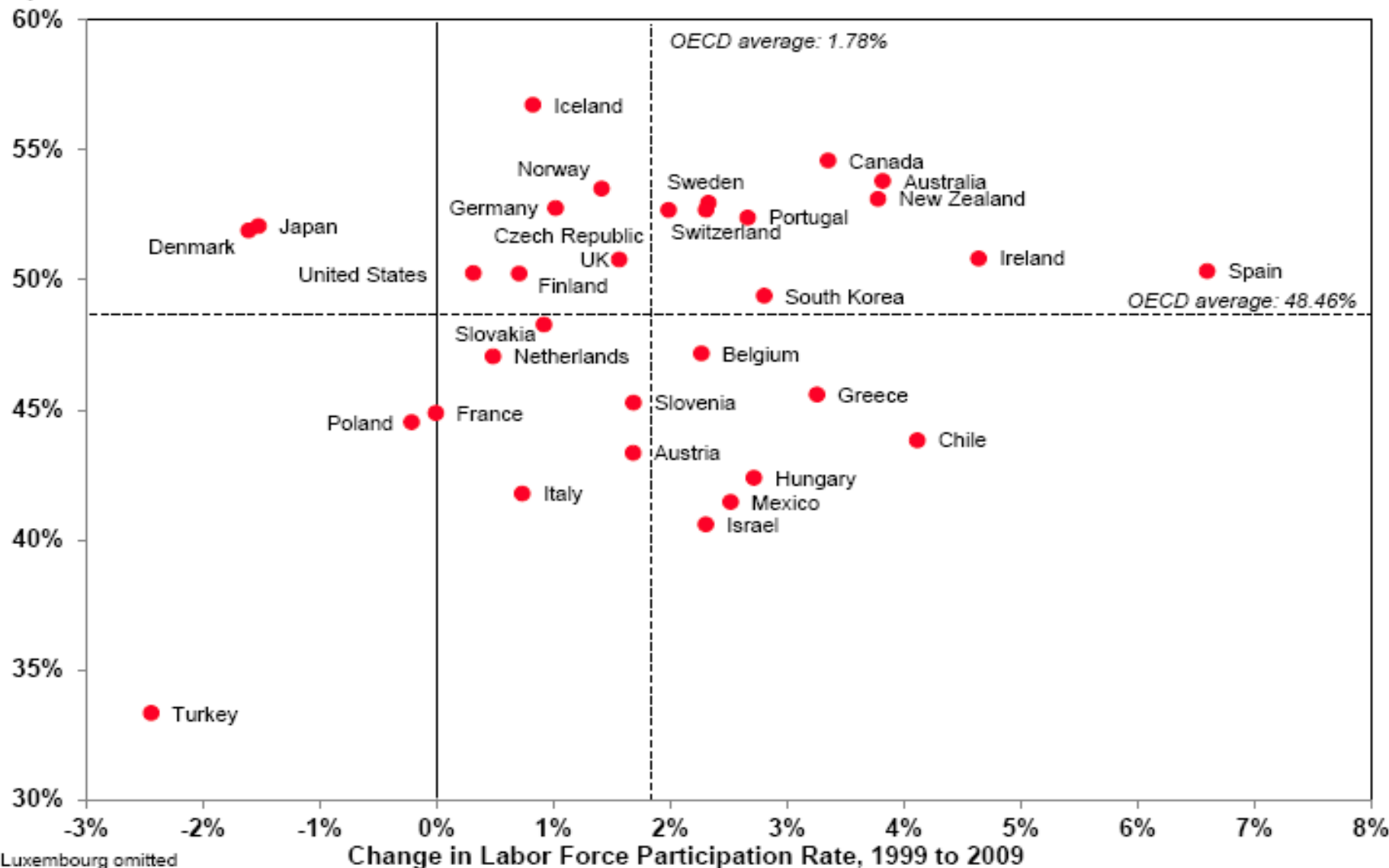
Real GDP per employee
(PPP adjusted US\$), 2009



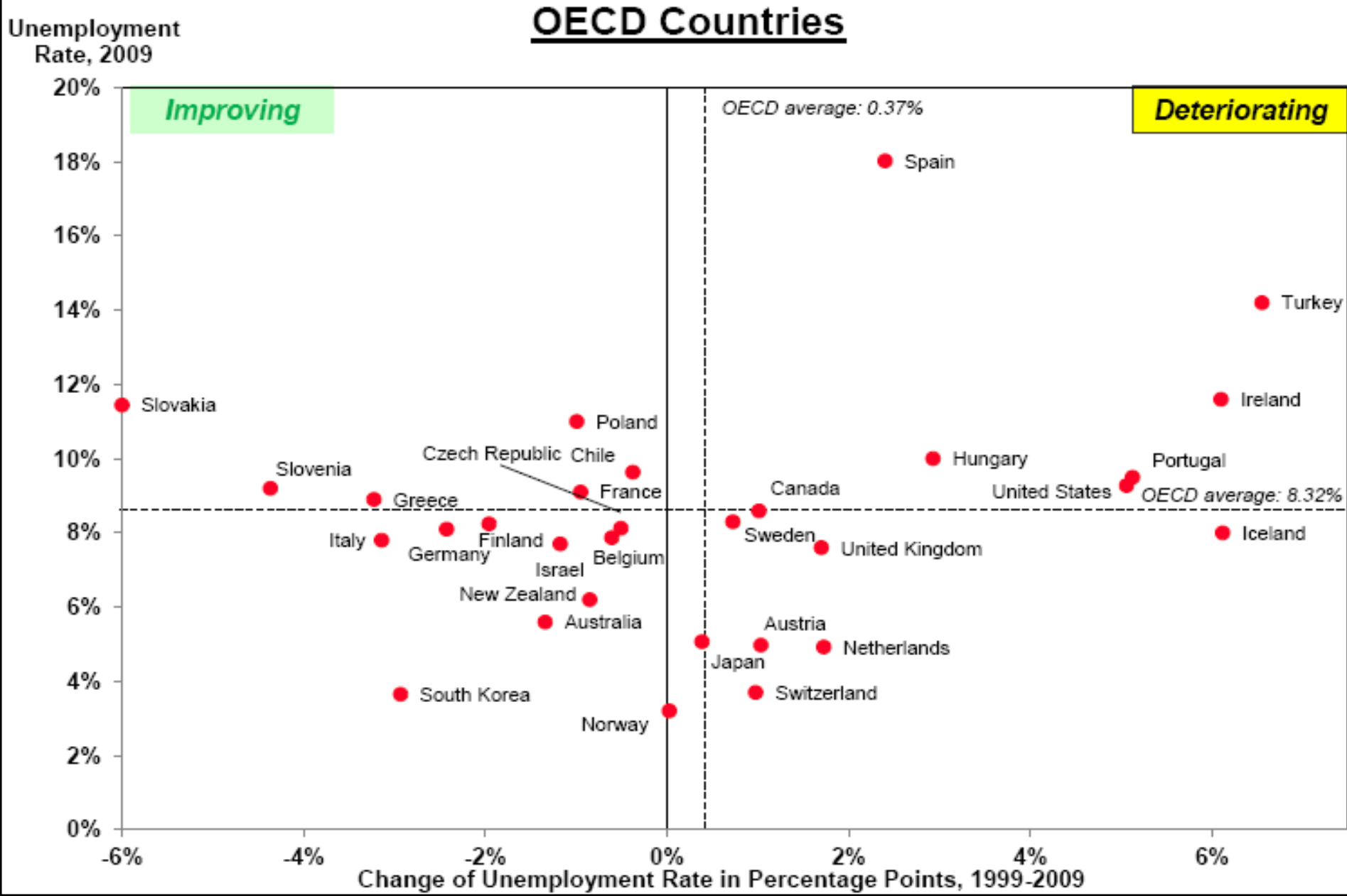
Sự tham gia của lực lượng lao động

OECD Countries

Labor Force
Participation Rate, 2009



Tỷ lệ thất nghiệp



Số giờ làm việc

OECD Countries

Hours worked per
Employee, 2009



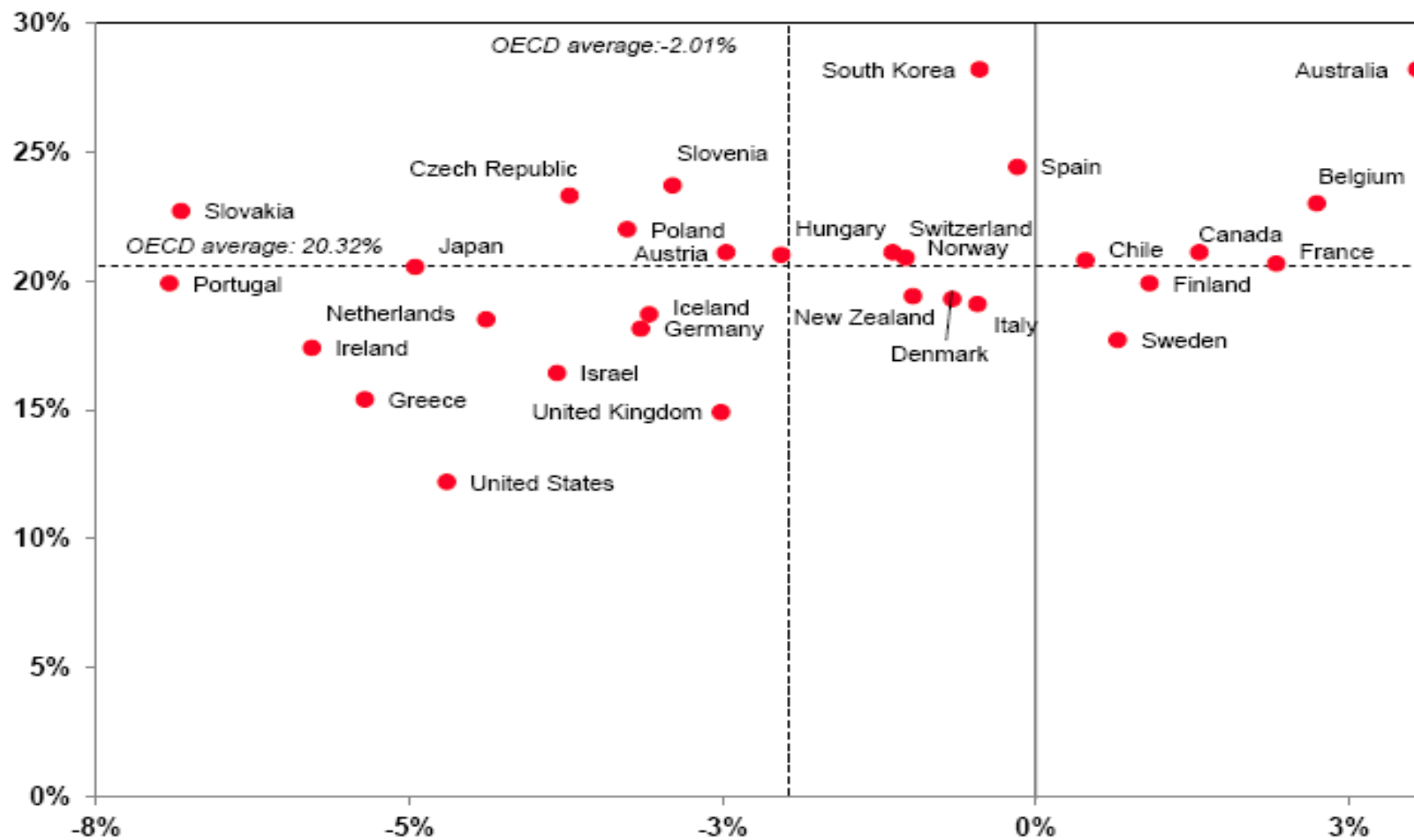
Các chỉ báo trung gian và hỗ trợ cho năng lực cạnh tranh



Đầu tư tài sản cố định

OECD Countries

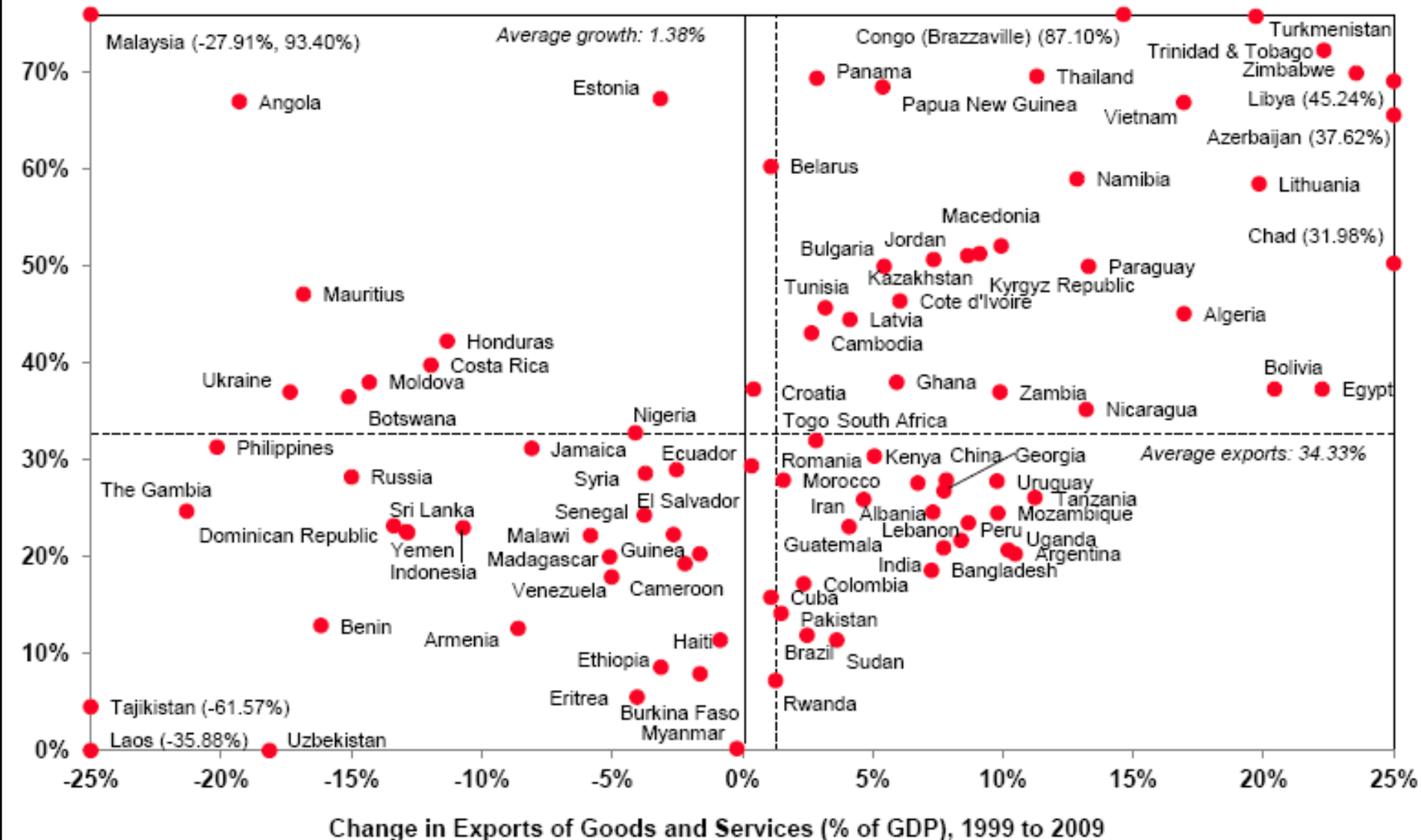
Gross Fixed Investment
as % of GDP, 2009



Change in Gross Fixed Investment (as % of GDP), 1999 to 2009

Xuất khẩu

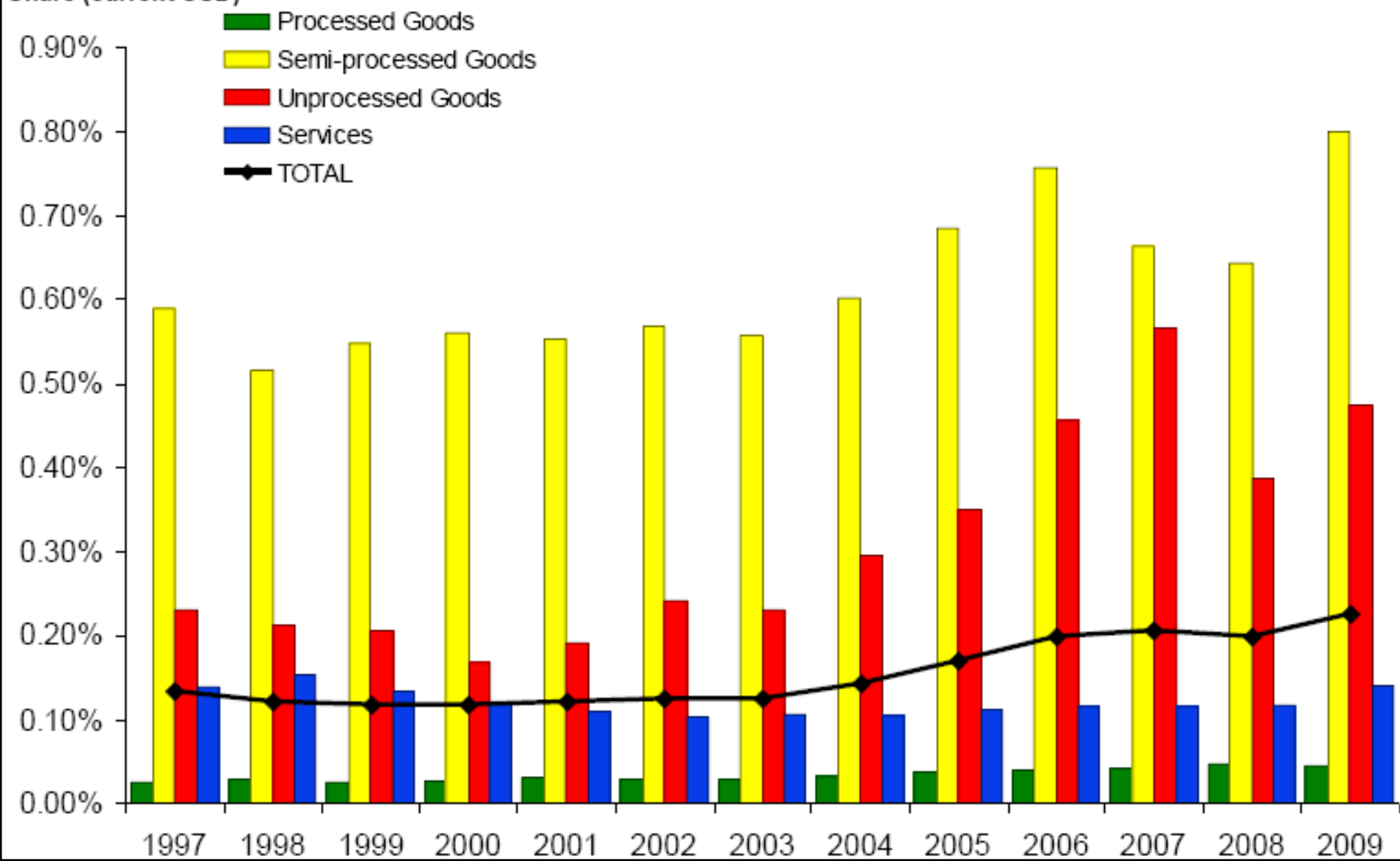
Exports of Goods and Services (% of GDP), 2009



Cấu trúc xuất khẩu

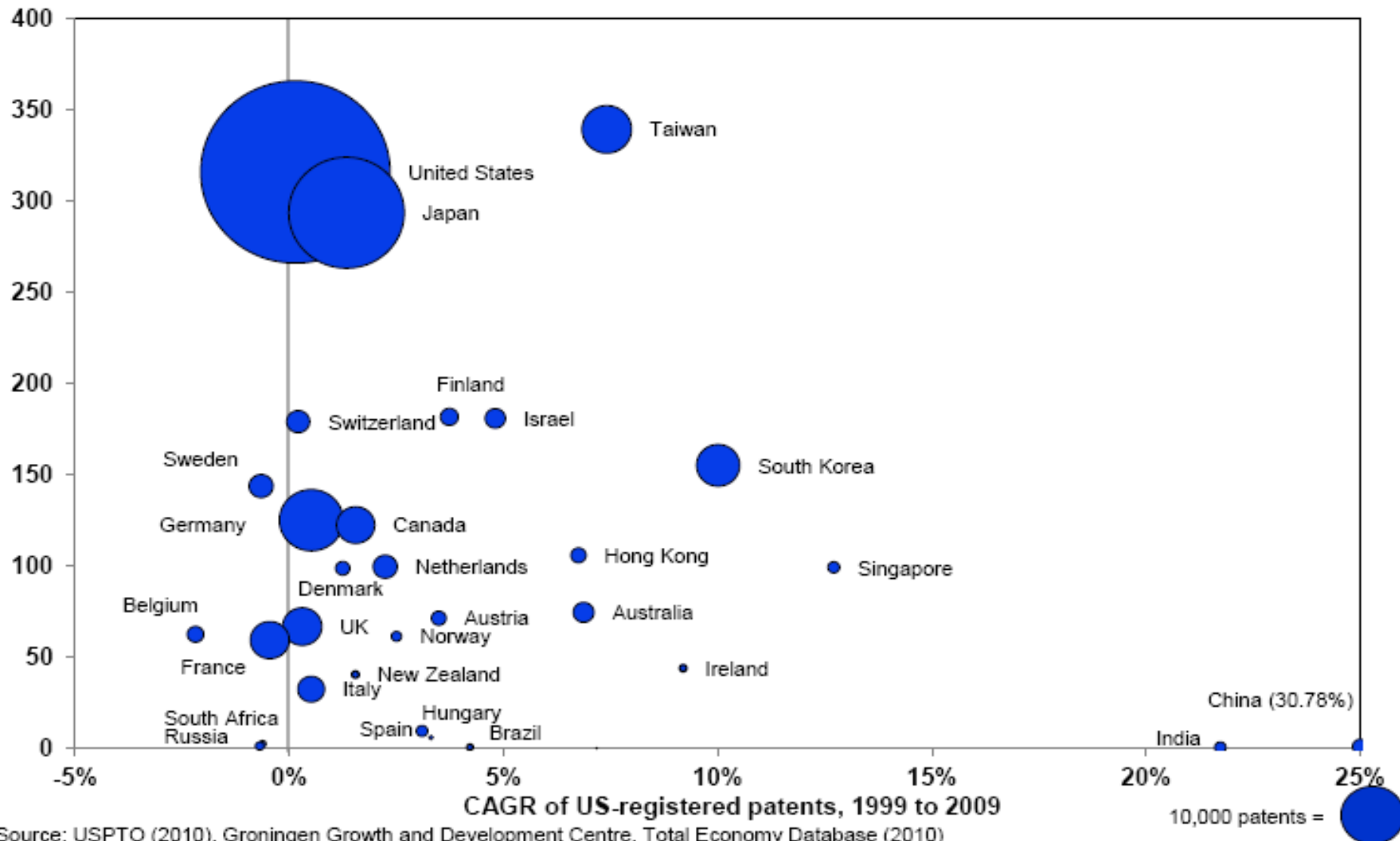
Peru's Exports By Type of Industry

World Export Market
Share (current USD)



Kết quả sáng tạo

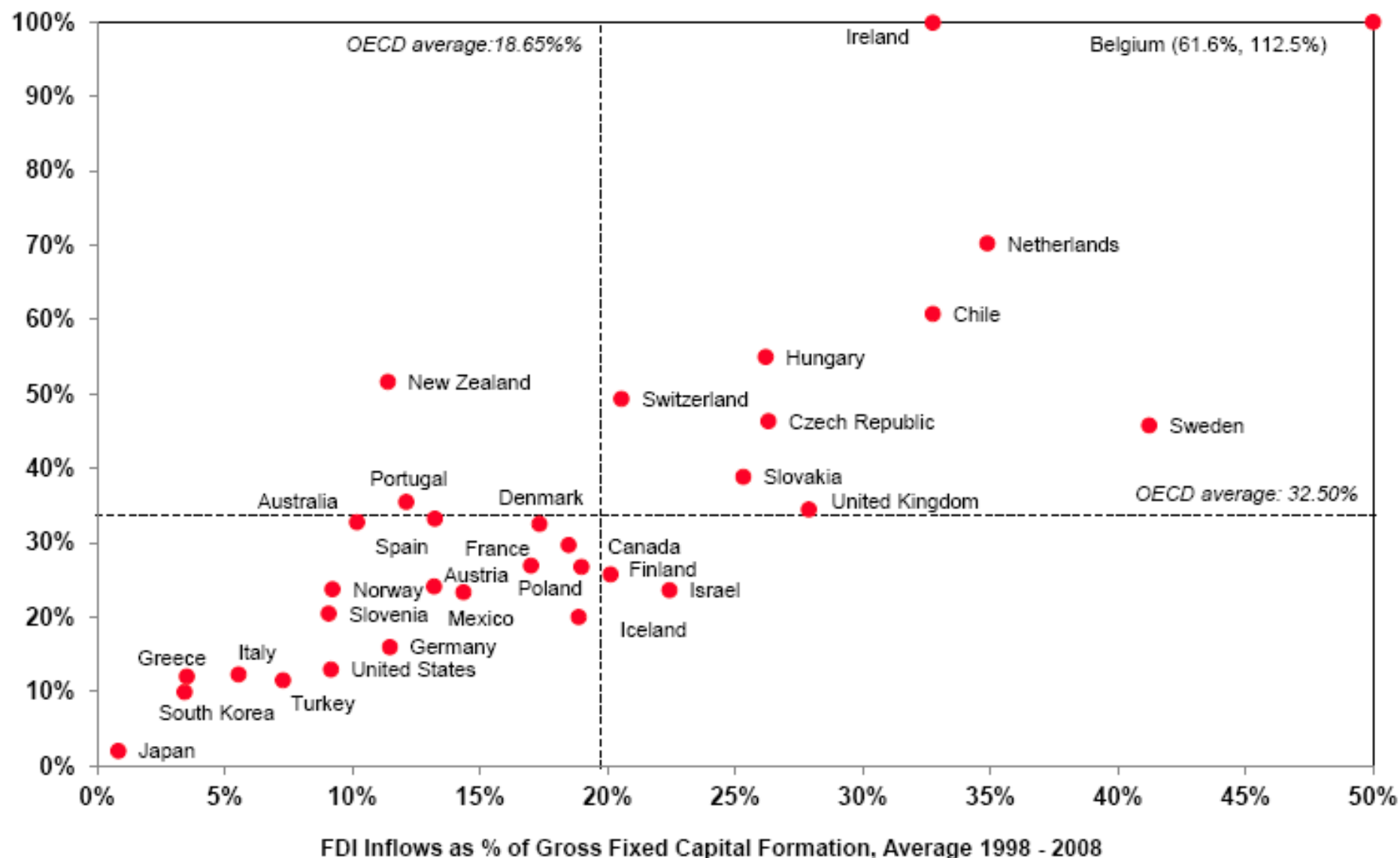
Average U.S. patents per 1 million population, 2007-2009



Source: USPTO (2010), Groningen Growth and Development Centre, Total Economy Database (2010)

Đầu tư trực tiếp nước ngoài

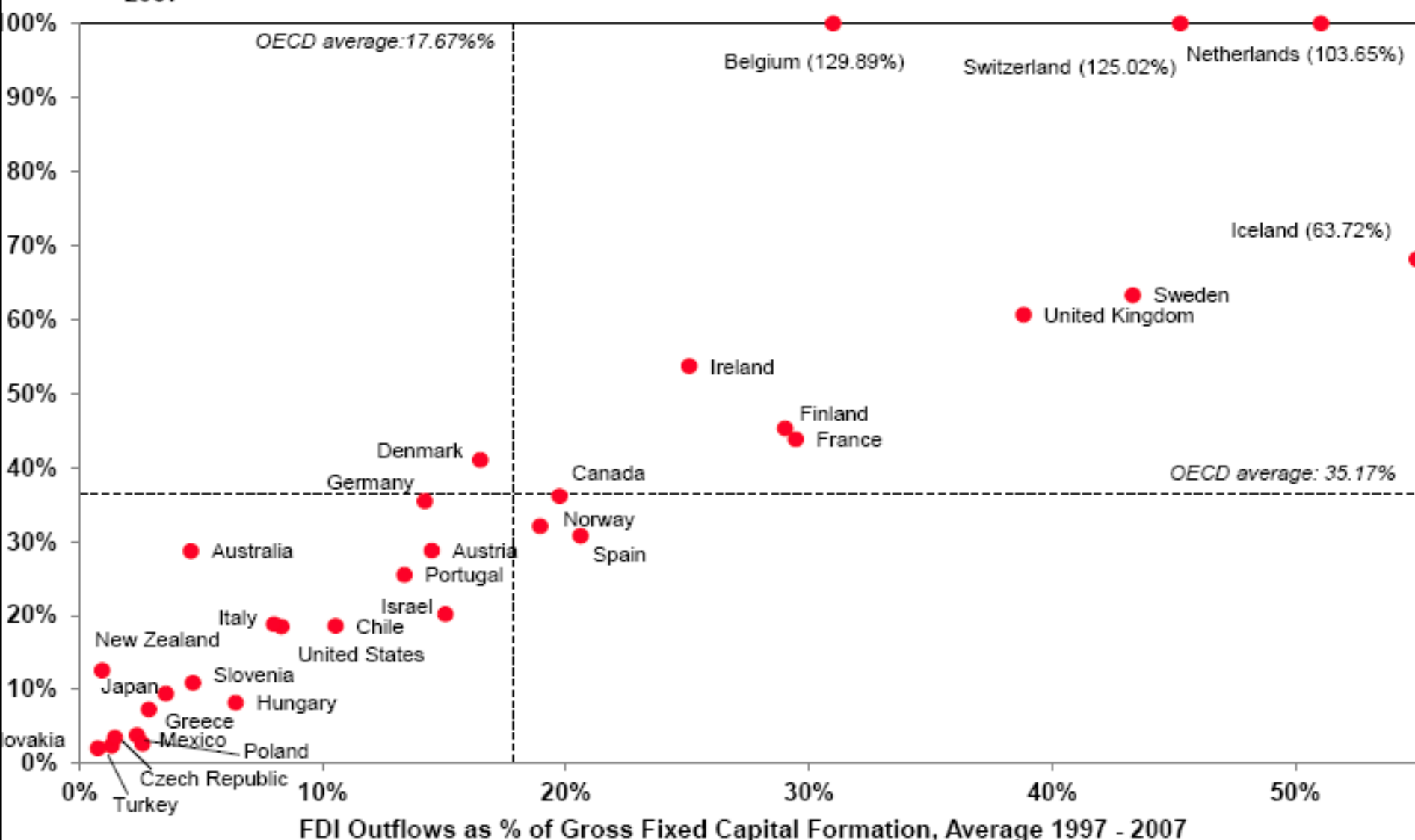
Inward FDI Stocks as % of GDP, Average 1998 - 2008



Đầu tư ra nước ngoài

Stocks and Flows, OECD Countries

Outward FDI Stocks as
% of GDP, Average 1997
- 2007



Các nhân tố quyết định năng lực cạnh tranh



- Năng lực cạnh tranh kinh tế vĩ mô tạo ra tiềm năng để đạt mức năng suất cao, nhưng **chỉ riêng các yếu tố vĩ mô thì chưa đủ**
- Năng suất còn phụ thuộc vào **năng lực vi mô** của nền kinh tế và **mức độ tinh vi của cạnh tranh trong nước**

Năng lực cạnh tranh vĩ mô

Hạ tầng xã hội và Thể chế chính trị

- **Phát triển con người**
 - Giáo dục cơ bản
 - Hệ thống y tế
- **Thể chế chính trị**
 - Tự do chính trị
 - Tiếng nói và trách nhiệm giải trình
 - Ổn định chính trị
 - Hiệu lực của chính phủ
 - Phân cấp
- **Pháp quyền**
 - An ninh xã hội
 - Sự độc lập của tư pháp
 - Hiệu quả của khung pháp lý
 - Chi phí tham nhũng cho DN
 - Các quyền dân sự

Chính sách kinh tế vĩ mô

- **Chính sách tài khoá**
 - Thu, chi, thặng dư (thâm hụt) ngân sách
 - Nợ công (nợ chính phủ và nợ của doanh nghiệp nhà nước)
 - Nợ nước ngoài
- **Chính sách tiền tệ**
 - Cung tiền
 - Tín dụng
 - Lãi suất
 - Tỷ giá
 - Lạm phát
- **Chính sách cơ cấu**

Các nhân tố quyết định năng lực cạnh tranh



Độ tinh thông về hoạt động và chiến lược công ty

- Những kỹ năng, năng lực và thực tiễn quản lý **bên trong** doanh nghiệp nhằm giúp doanh nghiệp đạt được mức **năng suất** và trình độ **đổi mới sáng tạo** cao nhất có thể

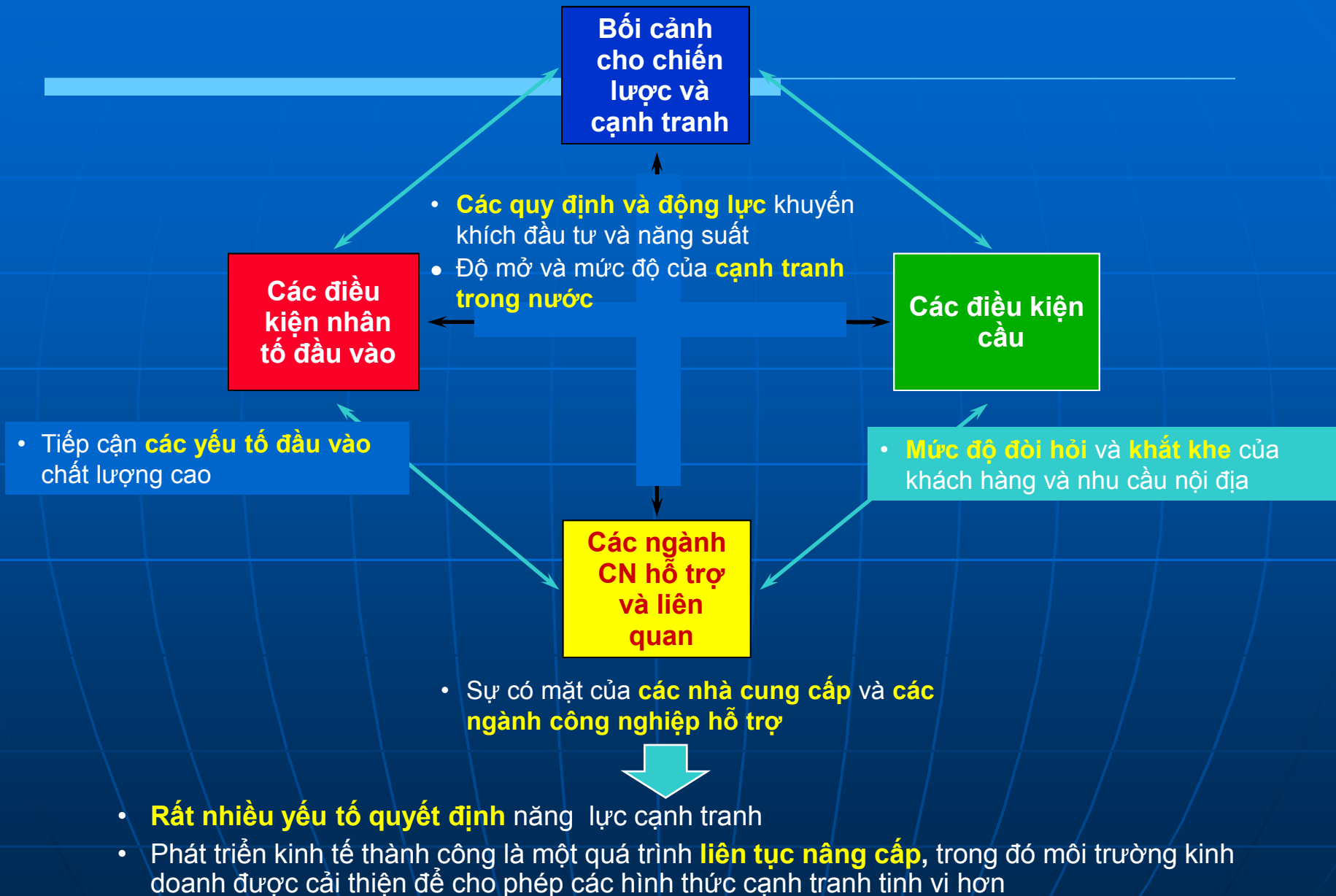
Các nhân tố quyết định năng lực cạnh tranh

Chất lượng môi trường kinh doanh quốc gia

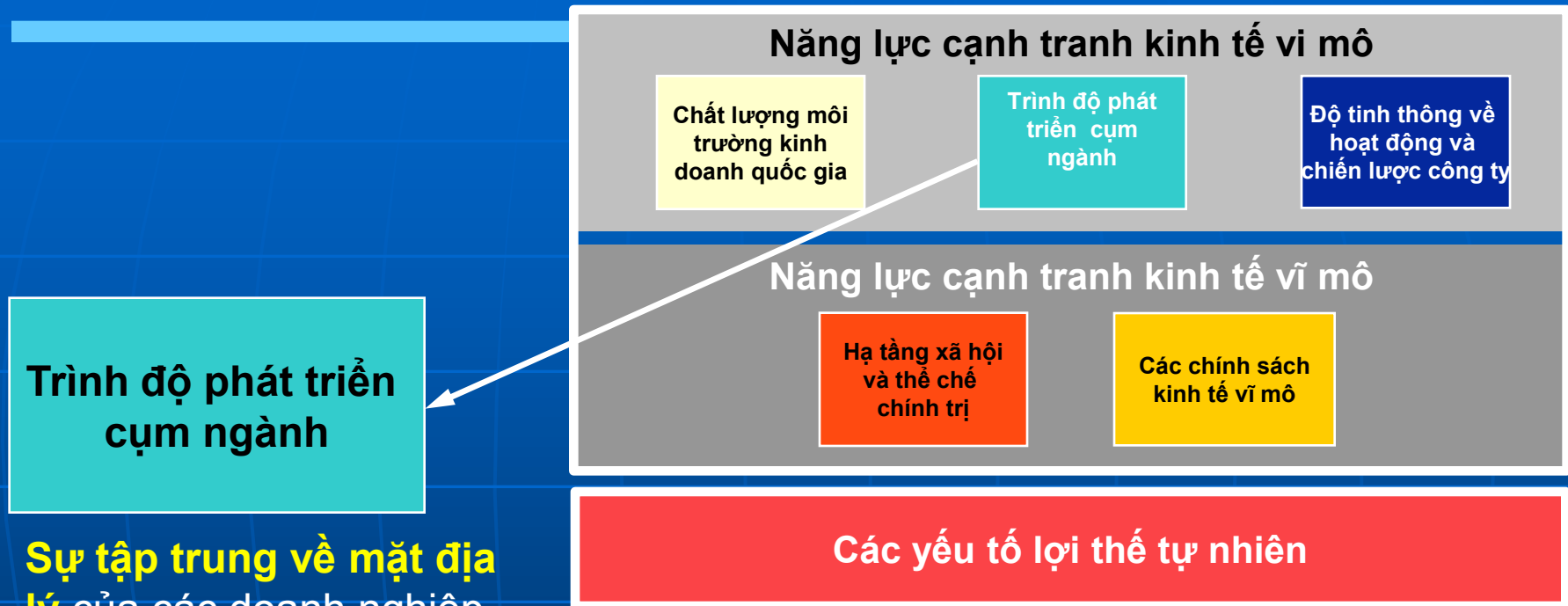
- Các điều kiện của môi trường kinh doanh **bên ngoài** giúp doanh nghiệp đạt được mức **năng suất** và trình độ **đổi mới, sáng tạo** cao hơn



Chất lượng của môi trường kinh doanh quốc gia



Các nhân tố quyết định năng lực cạnh tranh



- **Sự tập trung về mặt địa lý** của các doanh nghiệp, các tài sản chuyên môn hoặc các tổ chức hoạt động trong những lĩnh vực nhất định.

Cụm ngành và năng lực cạnh tranh

- Cụm ngành giúp **tăng năng suất** và **hiệu quả hoạt động**
- Cụm ngành thúc đẩy **đổi mới sáng tạo**
- Cụm ngành thúc đẩy **thương mại hoá** và **hình thành các doanh nghiệp mới**



- Cụm ngành phản ánh tác động của **các liên kết và tác động lan toả** giữa các doanh nghiệp và các tổ chức có liên quan trong cạnh tranh

Mức độ tinh vi trong hoạt động và chiến lược của công ty

Khác biệt hóa
(giá cao hơn)



Lợi thế cạnh tranh



Không khác biệt
(giá thấp hơn)

Để có được lợi thế cạnh tranh

Hiệu quả hoạt động không phải là chiến lược

Hiệu quả
hoạt động

- Bắt chước và mở rộng các **thực tiễn tốt nhất**



Thực hiện **cùng một cách**
nhưng hiệu quả hơn

Định vị
chiến lược

- Tạo lập **vị thế cạnh tranh** độc đáo, bền vững



Thực hiện theo **cách khác**
vì một **mục đích khác**

Một số nhận xét về cải thiện năng lực cạnh tranh vi mô

- **Có nhiều nhân tố** tác động tới NLCT
- Để nâng cao năng lực cạnh tranh, cần đồng thời đạt được sự tiến bộ trên **nhều "mặt trận"**
- Cần đột phá vào những **mắt xích yếu nhất** hiện đang cản trở năng xuất và kìm hãm phát triển
- **Sự không tương thích** giữa mức độ tinh vi của doanh nghiệp và môi trường kinh doanh sẽ hạn chế quá trình nâng cao năng lực cạnh tranh
- Trong quá trình phát triển, các nền kinh tế sẽ trải qua các **điểm quá độ** tại đó nhiều phương diện của cạnh tranh phải được chuyển hóa một cách cơ bản

Các nhân tố quyết định năng lực cạnh tranh

[Khung phân tích điều chỉnh]

NĂNG LỰC CẠNH TRANH Ở CẤP ĐỘ DOANH NGHIỆP

Môi trường kinh
doanh

Trình độ phát triển
cụm ngành

Hoạt động và chiến
lược của DN

NĂNG LỰC CẠNH TRANH Ở CẤP ĐỘ ĐỊA PHƯƠNG

Hạ tầng văn hóa,
giáo dục, y tế,
xã hội

Hạ tầng kỹ thuật
(GTVT, điện, nước,
viễn thông)

Chính sách tài
khóa, đầu tư, tín
dụng, cơ cấu kinh tế

CÁC YẾU TỐ SẴN CÓ CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Tài nguyên tự nhiên

Vị trí địa lý

Quy mô địa phương

3. Chiến lược kinh tế

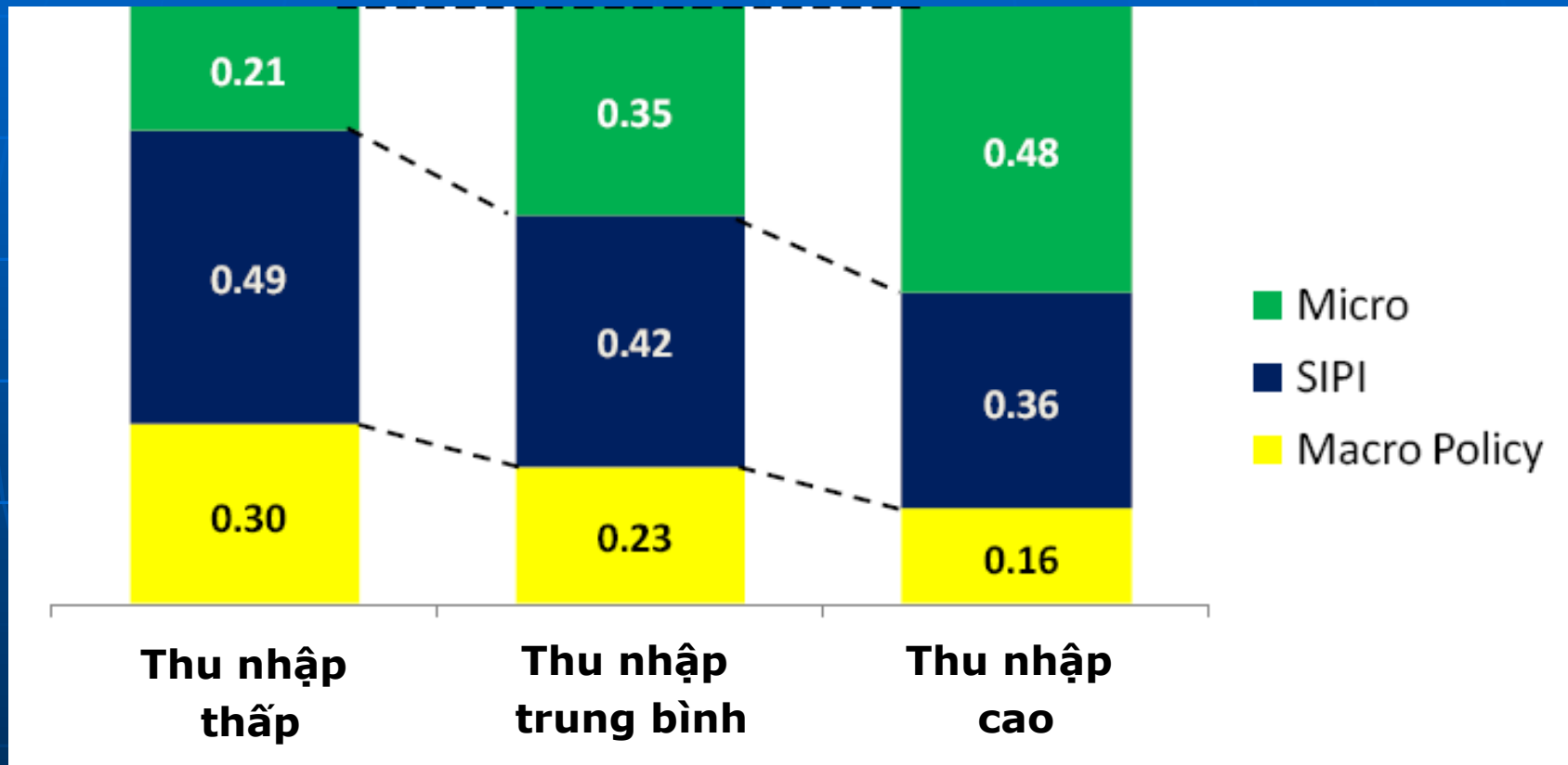
- Các giai đoạn phát triển kinh tế
- Cụm ngành (cụm liên kết) công nghiệp
- Chuỗi giá trị (toàn cầu)
- Đa dạng hóa hoạt động kinh tế
- Chuyên môn hóa hoạt động kinh tế
- Hội nhập kinh tế quốc tế
- Liên kết vùng trong nước
- Định vị chiến lược kinh tế
- Một số phép thử cho chiến lược kinh tế
- Vai trò của nhà nước và tư nhân

Các giai đoạn phát triển kinh tế của quốc gia

Những ưu tiên chính sách khác nhau

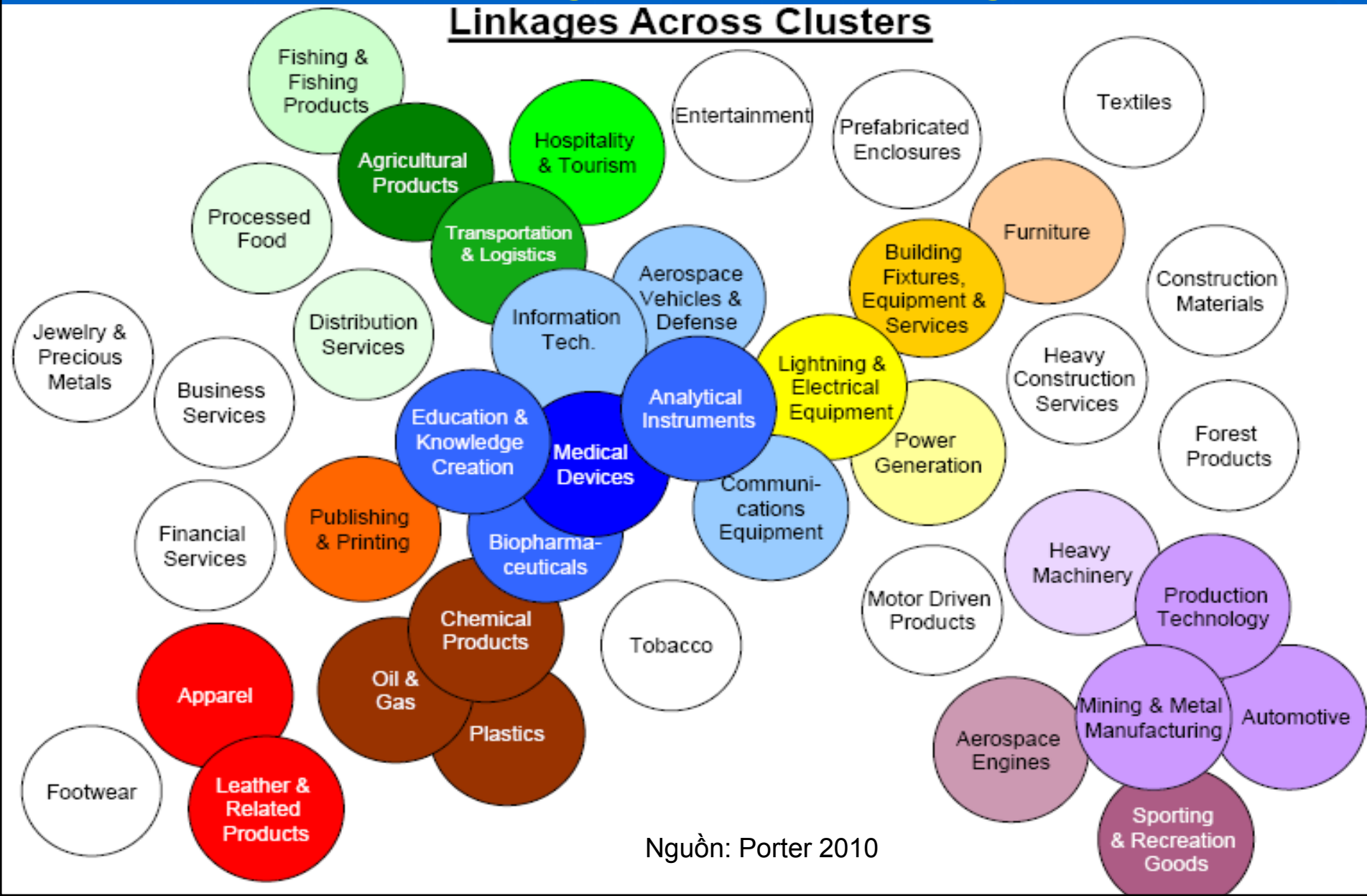


Mô hình cạnh tranh quốc gia



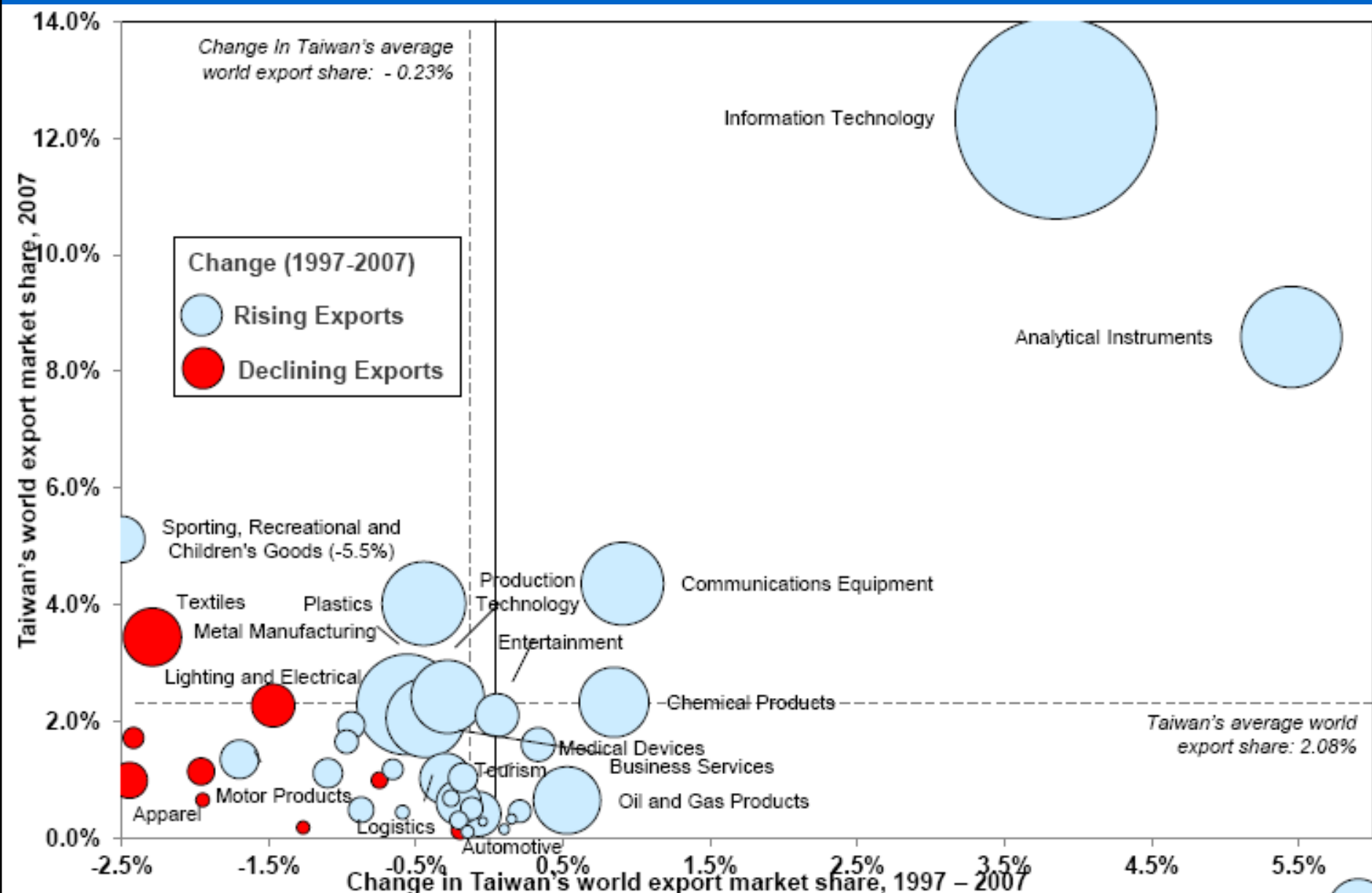
Cụm ngành, đa dạng hóa kinh tế, và liên kết giữa các cụm ngành

Linkages Across Clusters



Nguồn: Porter 2010

Cụm ngành xuất khẩu ở Đài Loan (1997-2007)

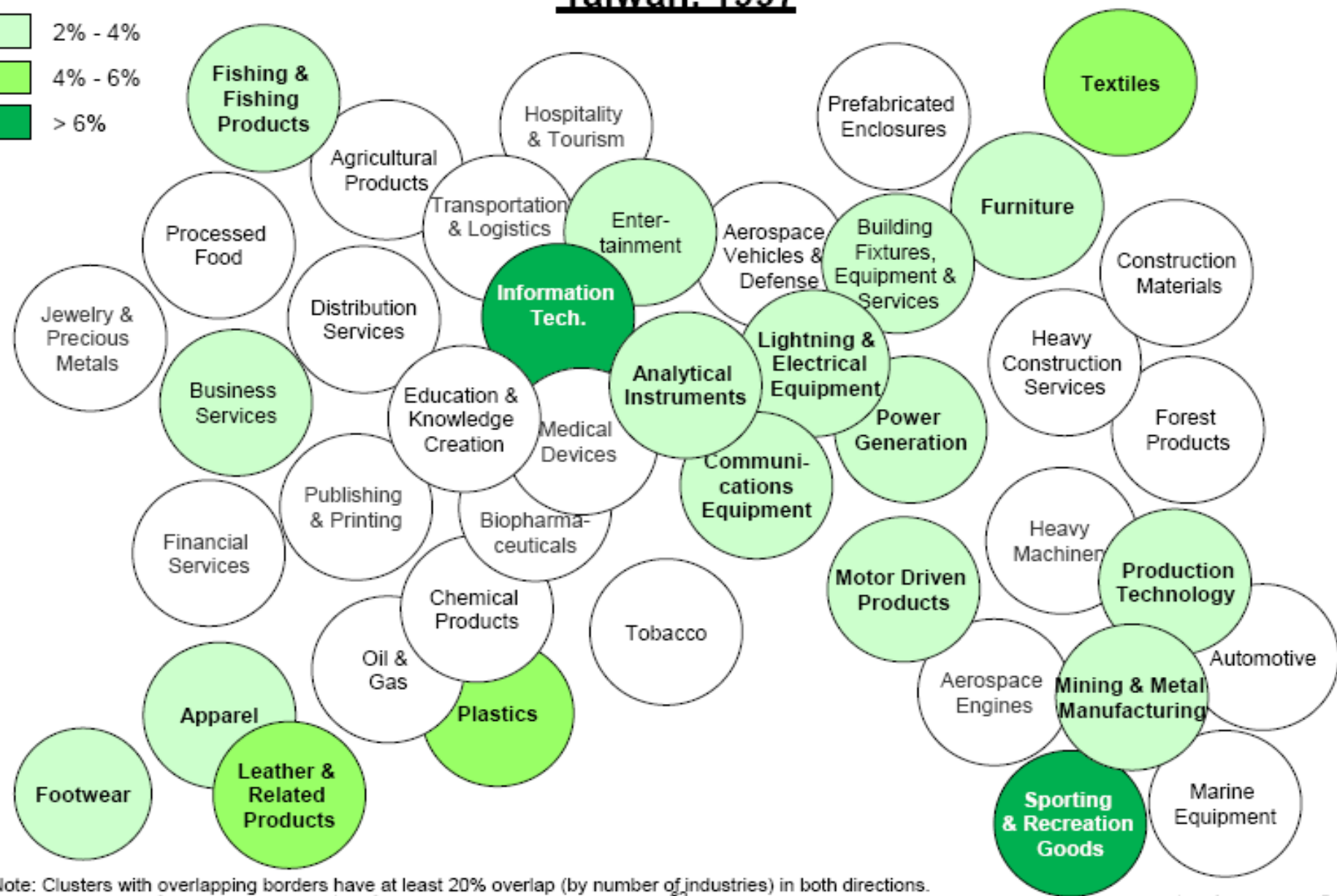
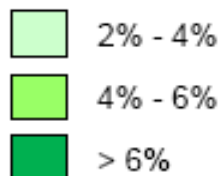


Source: Prof. Michael E. Porter, International Cluster Competitiveness Project, Institute for Strategy and Competitiveness, Harvard Business School; Richard Bryden, Project Director. Underlying data drawn from the UN Commodity Trade Statistics Database and the IMF ROP statistics.

Tỷ trọng trong xuất khẩu của thế giới

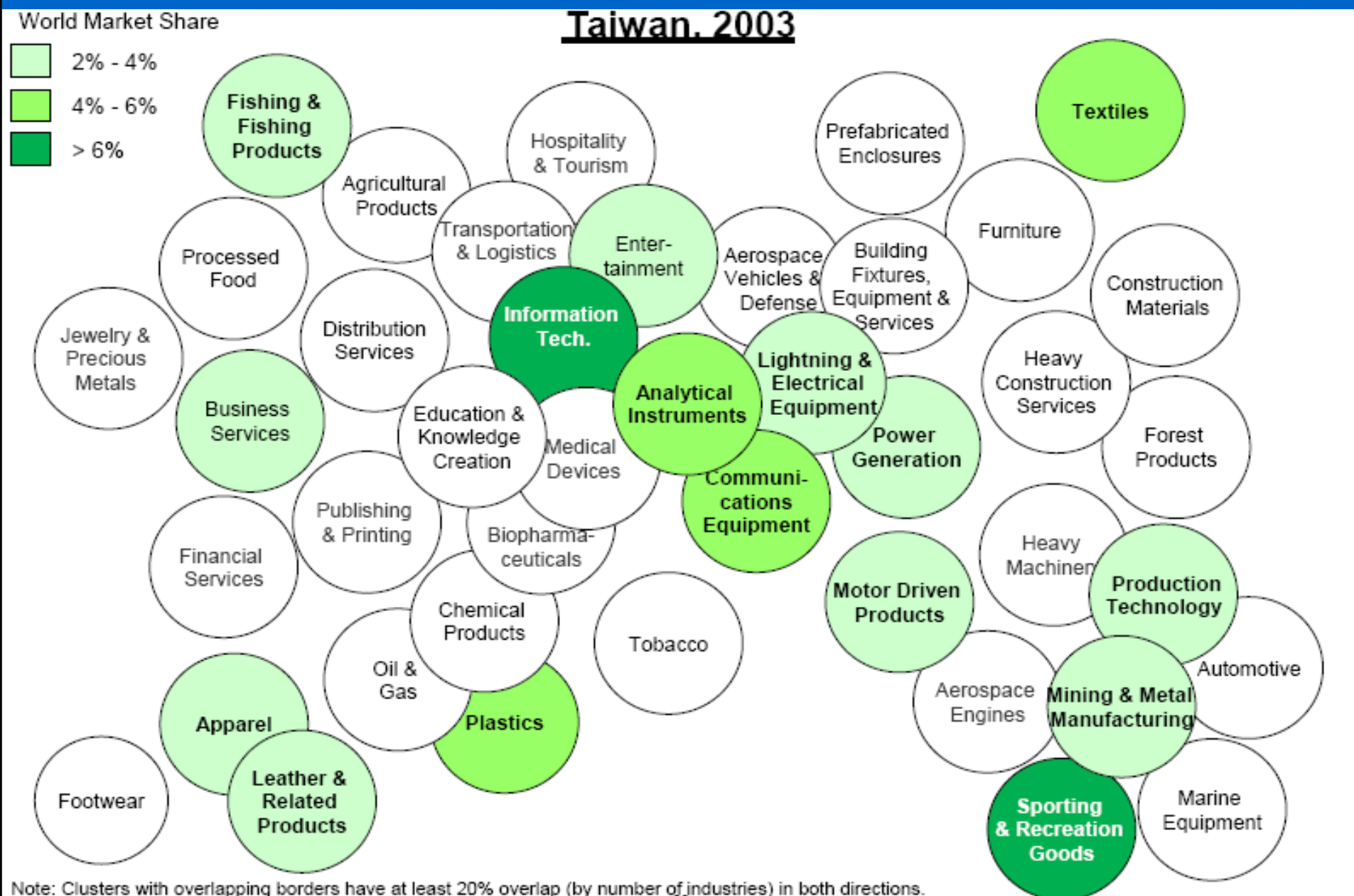
Taiwan. 1997

World Market Share



Note: Clusters with overlapping borders have at least 20% overlap (by number of industries) in both directions.

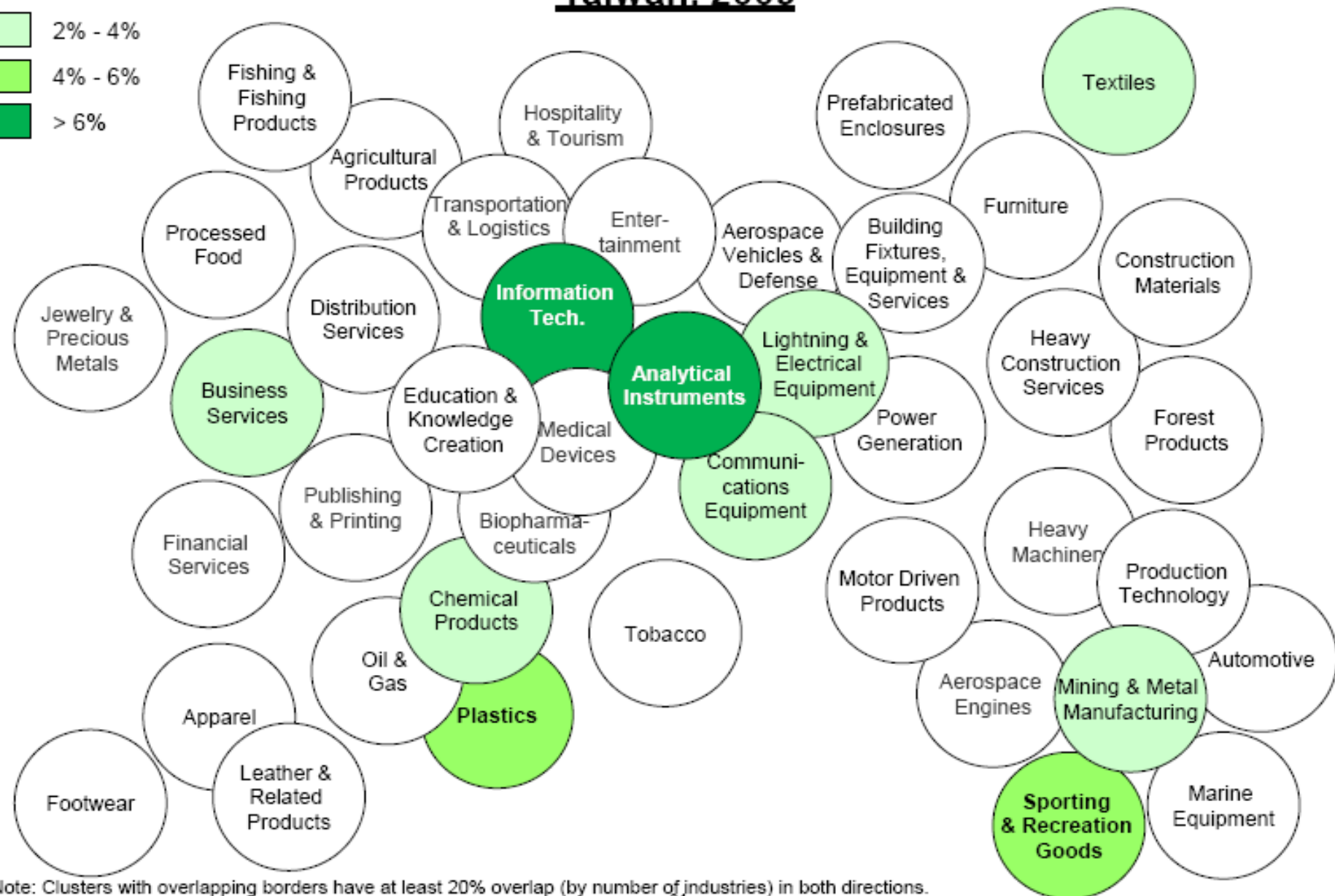
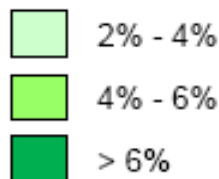
Tỷ trọng trong xuất khẩu của thế giới



Tỷ trọng trong xuất khẩu của thế giới

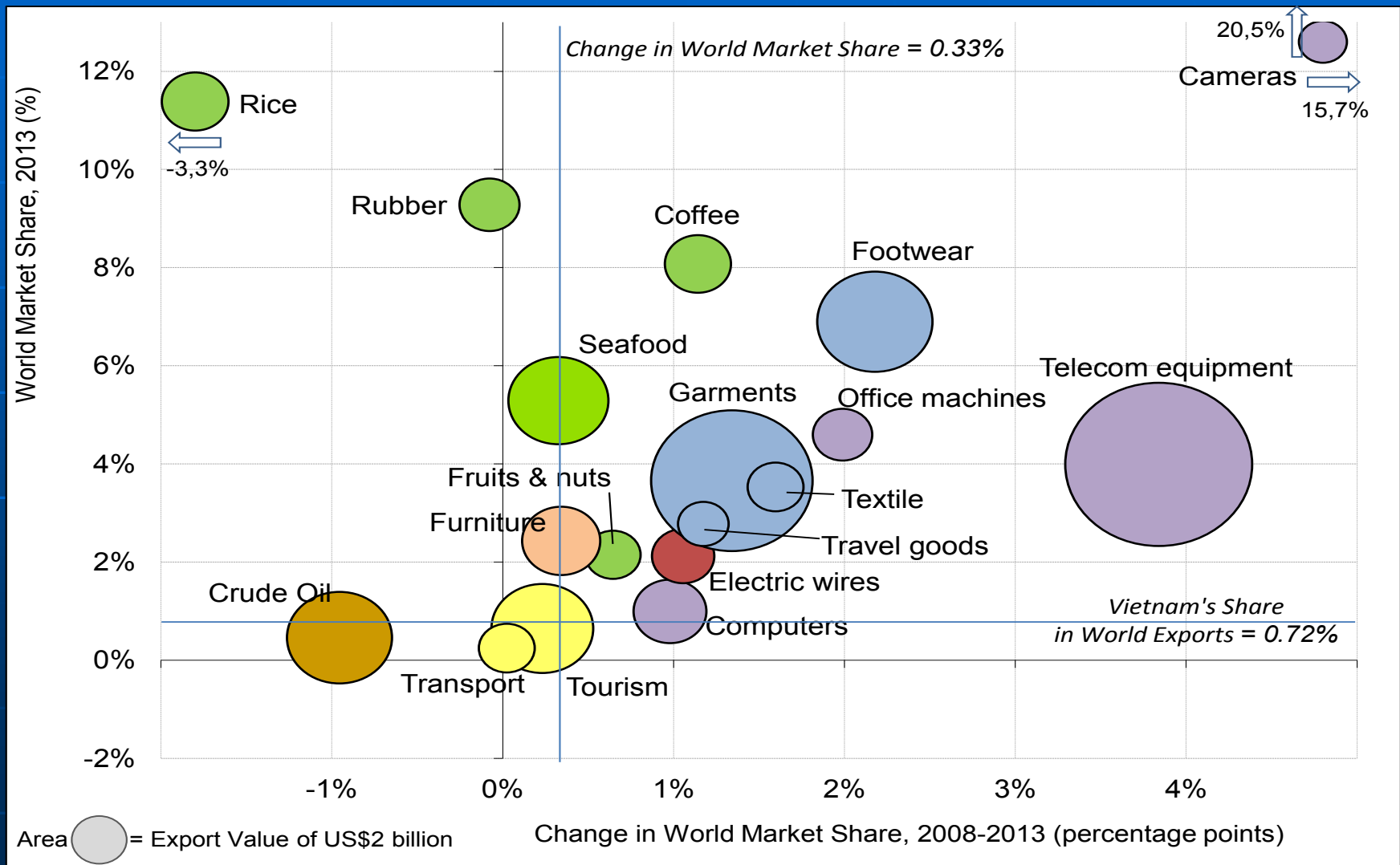
Taiwan, 2009

World Market Share

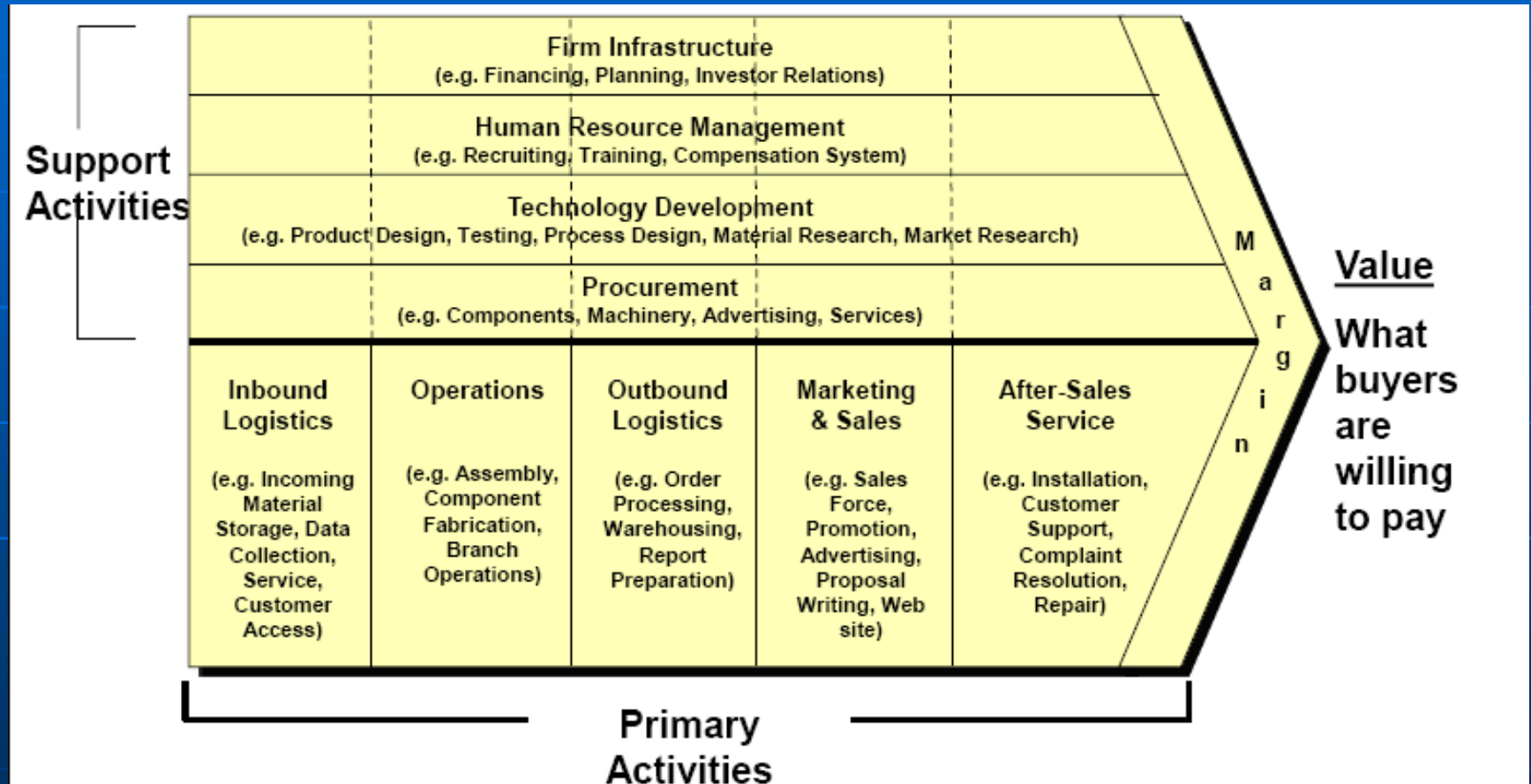


Note: Clusters with overlapping borders have at least 20% overlap (by number of industries) in both directions.

Sự hình thành các cụm ngành ở VN

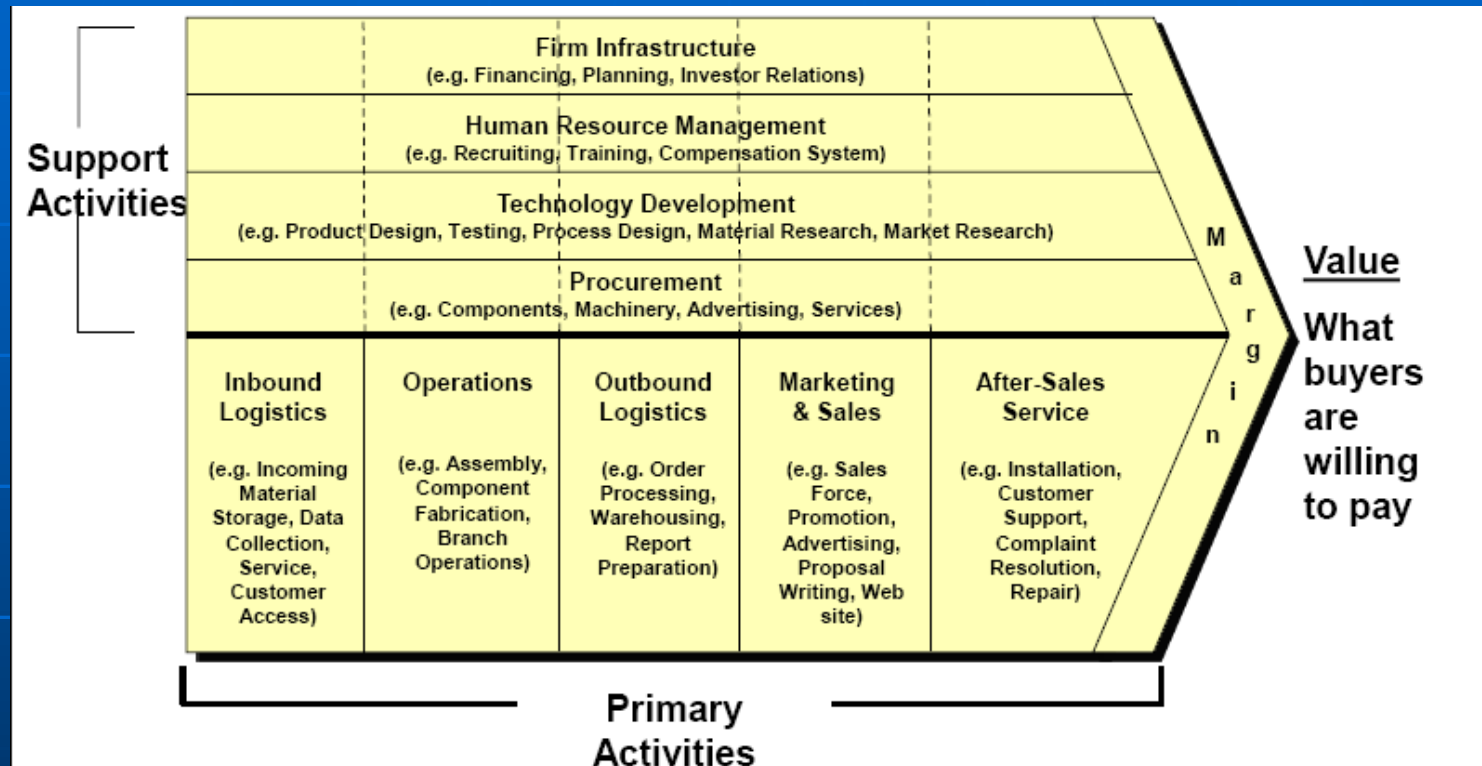


Lợi thế cạnh tranh và chuỗi giá trị



- Mọi lợi thế cạnh tranh đều **nằm trong** chuỗi giá trị. Chiến lược được thể hiện qua cách thức các hoạt động trong chuỗi giá trị được **cấu hình** và **liên kết** với nhau như thế nào.

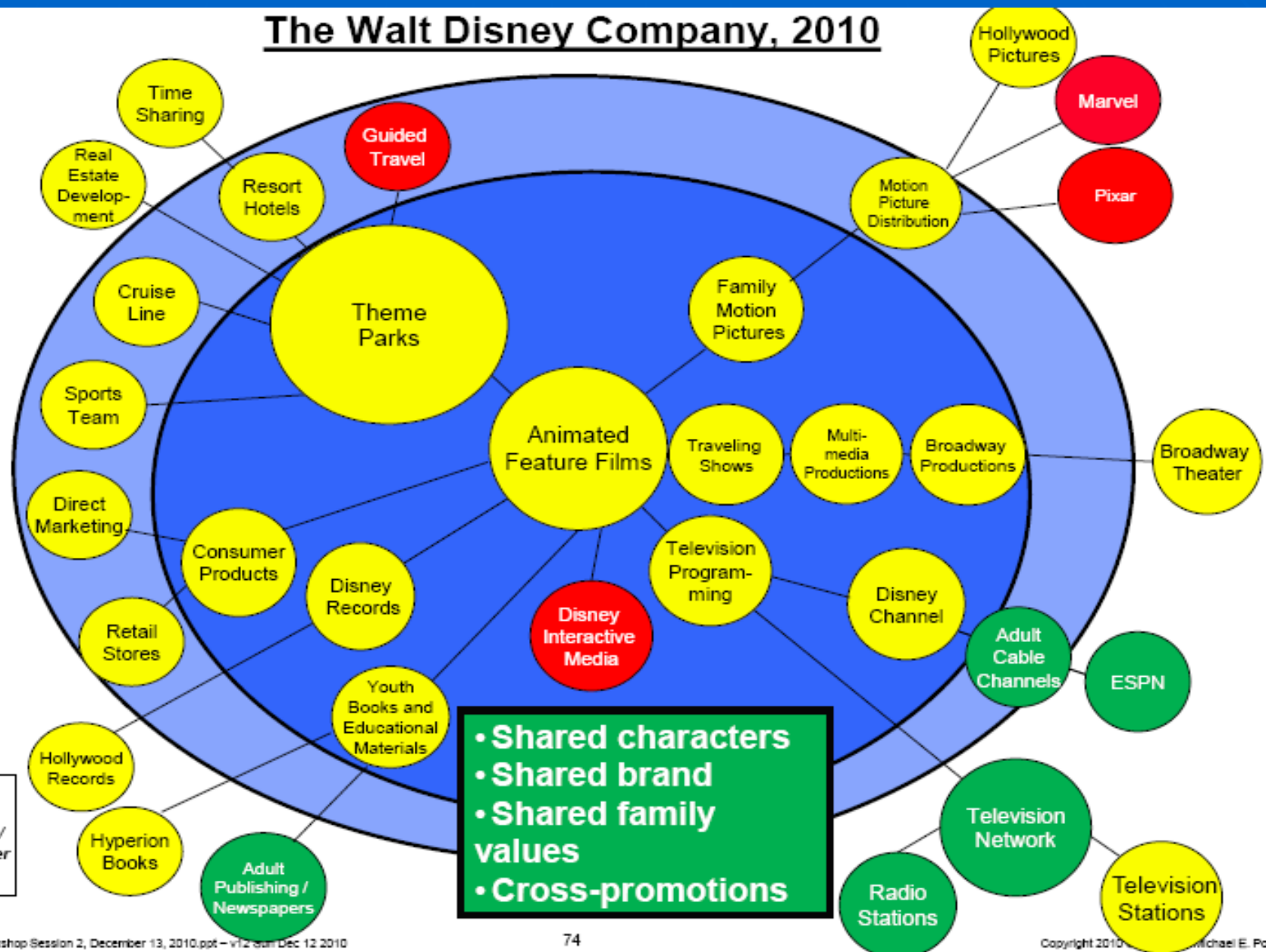
Lợi thế và phạm vi địa lý của cạnh tranh



- Từ chuỗi giá trị địa phương, đến quốc gia, khu vực và toàn cầu (chuỗi giá trị tích hợp)
- Các ngành công nghiệp có phạm vi cạnh tranh khác nhau

Một ví dụ tốt về đa dạng hóa hoạt động

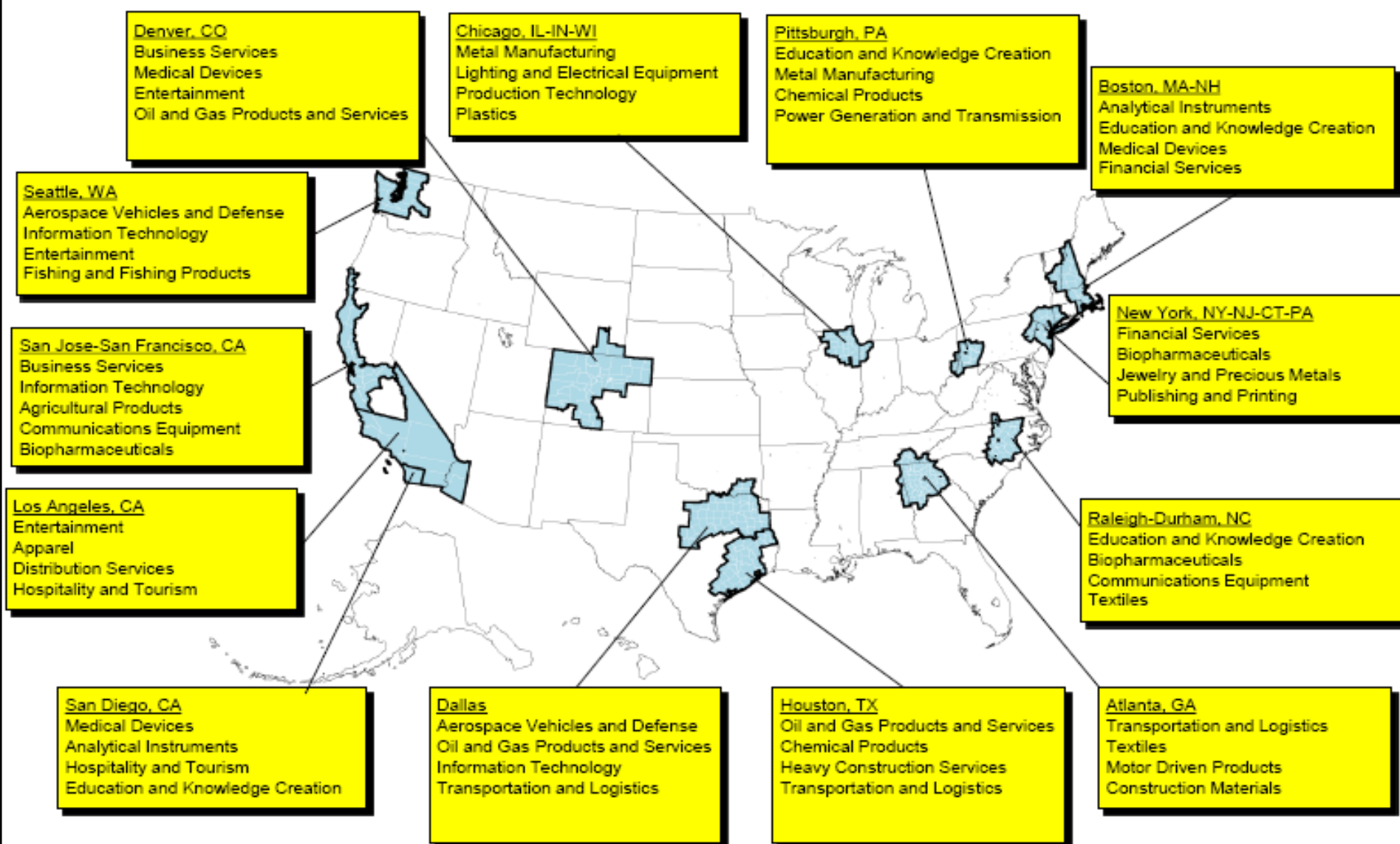
The Walt Disney Company, 2010



Một ví dụ không tốt về đa dạng hóa

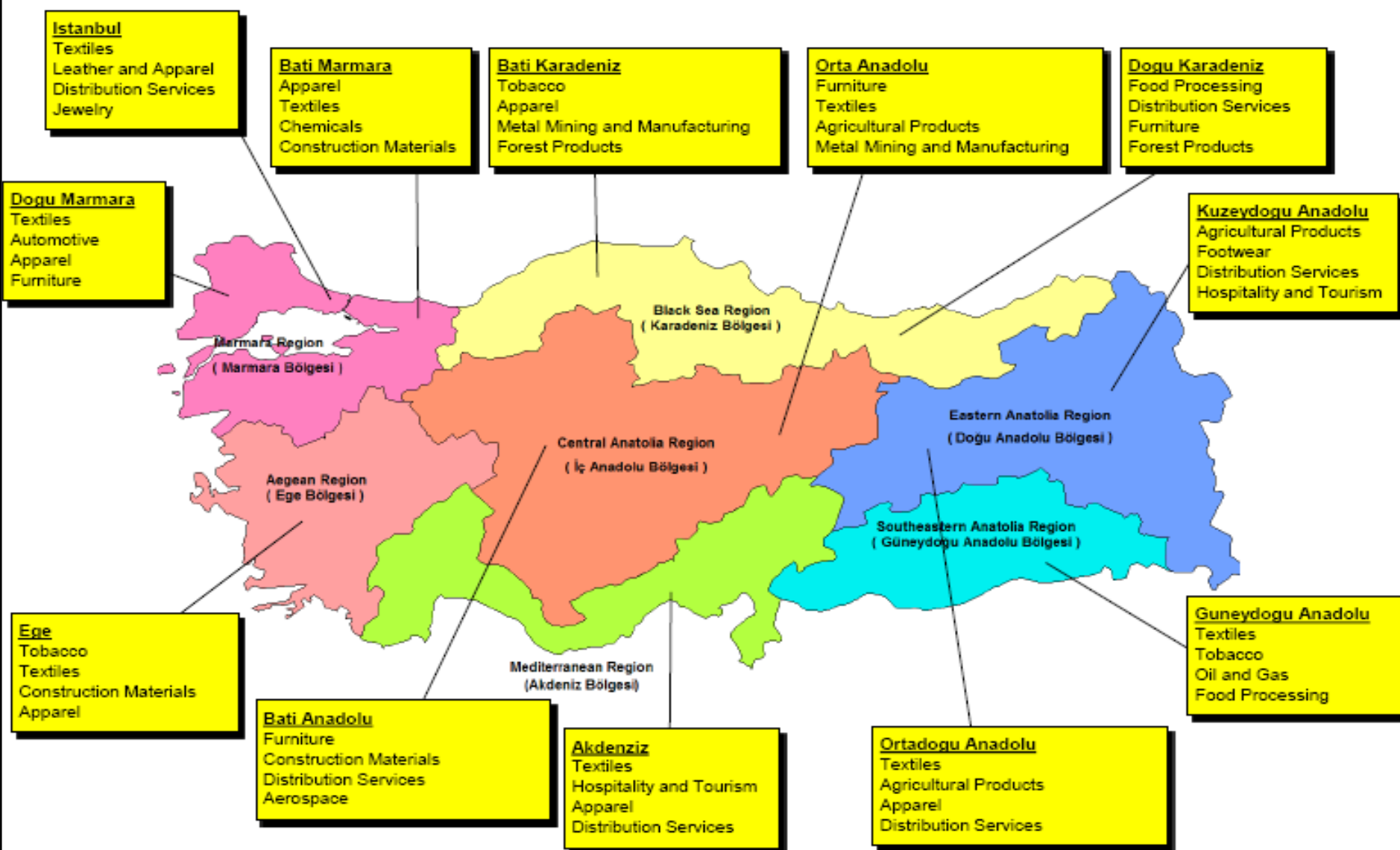


Chuyên môn hóa theo vùng ở Mỹ



Source: Prof. Michael E. Porter, Cluster Mapping Project, Institute for Strategy and Competitiveness, Harvard Business School; Richard Bryden, Project Director.

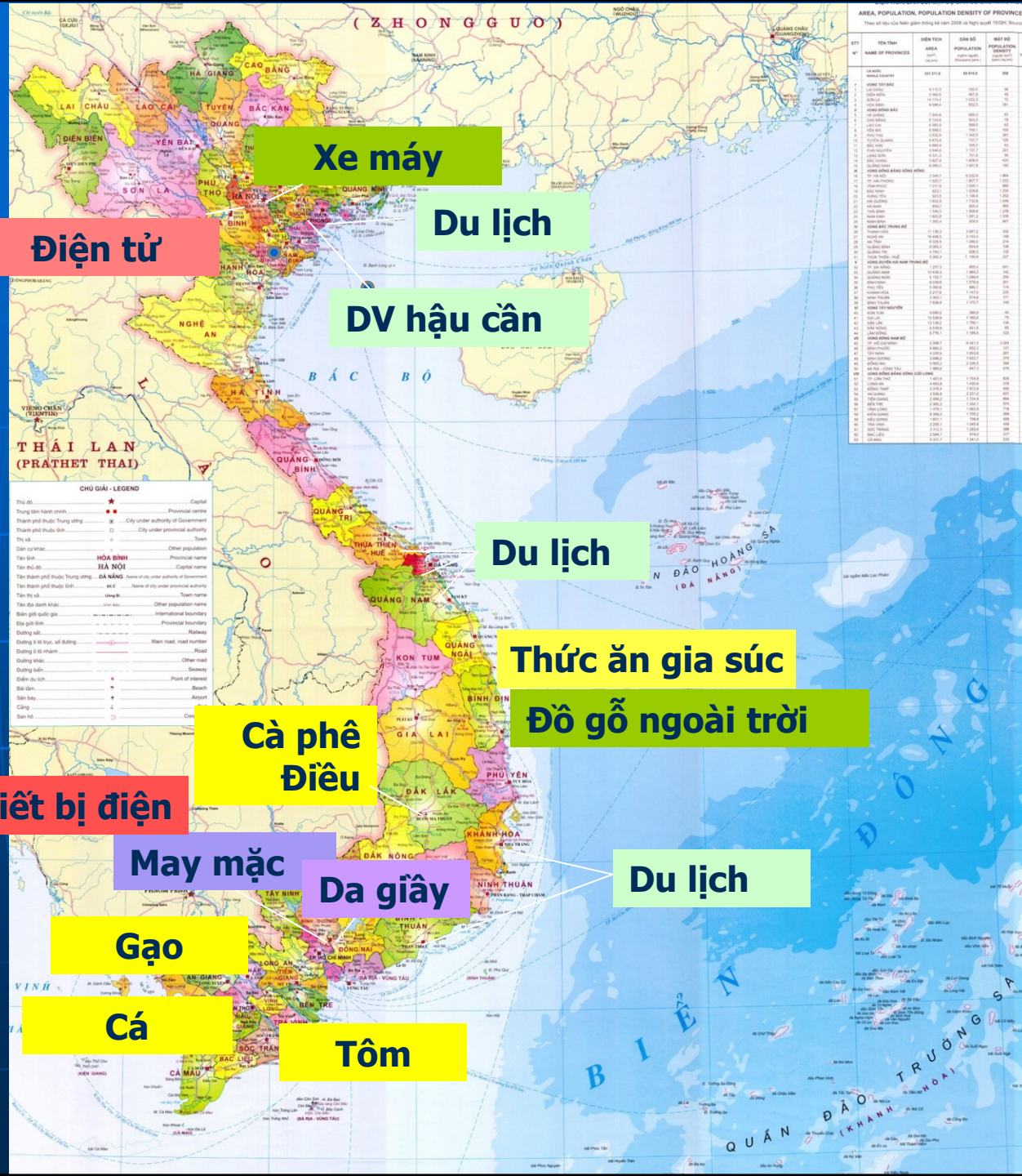
Chuyên môn hóa theo vùng ở Thổ Nhĩ Kỳ



Note: Source: European Cluster Observatory, 2009

Sự trỗi dậy của các cụm ngành ở Việt Nam

Các cụm ngành kinh tế phát triển thành công đều tập trung theo cụm ở một địa phương hay



Hội nhập kinh tế khu vực



Hội nhập khu vực và năng lực cạnh tranh

- Thông thường, **mở cửa thương mại** và **đầu tư** xảy ra giữa các nước trong cùng khu vực
 - Các nước láng giềng thường là các đối tác đầu tư và thương mại tự nhiên và quan trọng nhất
 - Con đường tự nhiên để quốc tế hóa là xâm nhập các thị trường trong khu vực
 - Mở cửa thương mại và đầu tư giữa các quốc gia trong khu vực giúp tất cả trở thành địa điểm đầu tư hấp dẫn hơn
- **Hợp tác kinh tế** giúp cải thiện môi trường kinh doanh
 - Đạt được sự đồng bộ trong chính sách và cơ sở hạ tầng
 - Có thể vị thương lượng cao hơn trên diễn đàn quốc tế
- Các **hiệp ước đối ngoại** có thể giúp vượt qua các trở lực cho cải cách kinh tế và chính trị trong nước

Liên kết kinh tế vùng và năng lực cạnh tranh

- Kết quả kinh tế **rất khác nhau** giữa các vùng và địa phương
- Nhiều **đòn bẩy** kinh tế quan trọng đối với năng lực cạnh tranh nằm ở cấp độ vùng
- Các vùng **chuyên môn hóa** vào các cụm ngành khác nhau
- Mỗi vùng cần **chiến lược và chương trình hành động riêng** để nâng cao năng lực cạnh tranh
- **Sức mạnh của các cụm ngành** ảnh hưởng lớn đến kết quả kinh tế của cả vùng
- Để tăng cường năng lực cạnh tranh cần sự **hợp tác hiệu quả của vùng** và điều phối hiệu quả của chính quyền TƯ
- **Phân cấp** giúp khuyến khích chuyên môn hóa theo vùng, tăng cường cạnh tranh nội địa và trách nhiệm giải trình
- Phân cấp hiệu quả đòi hỏi sự **rõ ràng về quyền và nghĩa vụ** của các cấp chính quyền cũng như **năng lực phù hợp** của chính quyền vùng và địa phương

Chiến lược kinh tế quốc gia

Cải thiện chính sách

- Áp dụng các **thực tiễn tốt nhất** cho mỗi lĩnh vực chính sách



- Có **rất nhiều** lĩnh vực chính sách quan trọng
- Không quốc gia nào có thể đồng thời cải thiện **mọi chính sách**

Chiến lược kinh tế

- Cần phải **xác định rõ ưu tiên** có tính chiến lược nhằm tạo lập **vị thế cạnh tranh** độc đáo cho quốc gia, vùng, và địa phương

Chiến lược kinh tế quốc gia

Giá trị mục tiêu quốc gia

- Đây là **vị thế cạnh tranh đặc thù** của quốc gia với vị trí địa lý, di sản văn hóa, các thế mạnh hiện tại và thế mạnh tiềm năng?
 - Giá trị đặc thù của quốc gia như là một điểm đến kinh doanh?
 - Quốc gia nên hướng tới những cụm ngành và hoạt động nào?
 - Vai trò của quốc gia đối với láng giềng, khu vực và thế giới

Tạo dựng các thế mạnh đặc thù

- Những **yếu tố** nào của **môi trường kinh doanh** là những thế mạnh độc đáo so với các nước bạn?
- Những cụm ngành **hiện tại** và **mới nổi** thể hiện thế mạnh gì của địa phương?

Bắt kịp và duy trì để ngang bằng với các nước láng giềng

- Những **điểm yếu** nào cần được giải quyết để tháo gỡ các trở ngại và đạt kết quả tương đương với các nước bạn?

- **Xác định ưu tiên và trình tự** là cần thiết cho phát triển kinh tế

Một số “phép thử” của chiến lược kinh tế

- **Vị thế độc đáo** đã được phát biểu tường minh chưa?
 - Vị thế này có giúp tạo ra **hình ảnh tích cực** cho đất nước?
 - Vị thế này có **tạo cảm hứng** cho người dân không?
- Chiến lược có được xây dựng trên cơ sở **các điểm mạnh**?
 - Đây có phải là các **điểm mạnh thực sự** so với lân bang và các quốc gia cạnh tranh hay không?
- Chiến lược có **phù hợp với xu thế tiến bộ** trong khu vực và trên thế giới hay không?
- Chiến lược có **khả thi** hay không (các điểm yếu mâu thuẫn với chiến lược có thể được khắc phục hay hạn chế không?)
- Cải cách kinh tế có nằm trong một **tổng thể** bao gồm cả những cải cách chính trị và xã hội hay không?
- **Ý chí và sự đồng thuận về chính trị** đã sẵn sàng để thực hiện chiến lược hay chưa?

Một số “phép thử” của chiến lược kinh tế

- Những **ưu tiên chính sách** có phù hợp với chiến lược không?
 - Sự lựa chọn và thiết kế của các **chính sách đặc biệt**?
 - **Trình tự** thực hiện chính sách?
- Chiến lược có được **truyền đạt một cách rõ ràng** tới các đối tượng có lợi ích hữu quan không?
 - **Khu vực tư nhân** có được tham gia không?
 - Bản thân **chính phủ có được tổ chức** để thực hiện chiến lược này không?
- Có **cơ chế phối hợp tổng thể** cho chiến lược không?
- **Chất lượng** của các cơ quan nhà nước và các thể chế khác có đủ để thực thi chiến lược một cách hiệu quả không?
- Có các **cơ chế đo lường** sự tiến bộ và **đánh giá/điều chỉnh** chiến lược khi kết quả được cải thiện hay các điều kiện khác thay đổi hay không?

Quá trình phát triển kinh tế

Sự chuyển đổi về vai trò và trách nhiệm

Mô hình cũ

- Chính phủ **dẫn dắt** phát triển kinh tế thông qua các chính sách và khuyến khích

Mô hình mới

- Phát triển kinh tế là quá trình **hợp tác** giữa chính quyền các cấp với khu vực doanh nghiệp, học thuật, và các tổ chức dân sự khác

Năng lực cạnh tranh là kết quả của cả hai quá trình **từ dưới lên** và **từ trên xuống** trong đó mỗi tác nhân có liên quan có vai trò riêng nhưng bổ sung cho nhau

Quá trình phát triển kinh tế

Sự phù hợp giữa chính sách và giai đoạn phát triển



Vai trò của khu vực tư nhân trong phát triển kinh tế

- Là khu vực **trực tiếp** tạo ra việc làm và giá trị gia tăng
- Giúp chính phủ hiểu được những **nhu cầu** và **cản trở** đối với hoạt động kinh doanh và phát triển cụm ngành
- Nuôi dưỡng các nhà **cung ứng địa phương** và là một động lực thu hút **đầu tư nước ngoài**
- Hợp tác và khuyến khích các trường đại học và viện nghiên cứu nâng cao **chất lượng** và **tính thực tiễn**
- **Hợp tác** giữa các công ty giúp tăng cường năng lực cạnh tranh thông qua hiệp hội hay các cơ chế khác
- Tham gia tích cực trong các **sáng kiến năng lực cạnh tranh** của vùng và quốc gia
- Tham gia các sáng kiến cải thiện **môi trường kinh doanh**, tăng cường **trách nhiệm xã hội** và **bảo vệ môi trường**

Tổ chức năng lực cạnh tranh

- Chính phủ là một thực thể phức tạp; năng lực cạnh tranh chịu tác động của **rất nhiều cơ quan chính phủ**
 - **Nhiều cơ quan ban ngành** ảnh hưởng tới năng lực cạnh tranh (Tài chính, Ngân hàng TƯ, Thương mại, Giáo dục, Khoa học, Công nghệ, Văn hóa, Viễn thông, Nông nghiệp, Môi trường v.v.)
 - Không chỉ các bộ ban ngành **kinh tế** mà cả **xã hội** đều ảnh hưởng tới năng lực cạnh tranh
 - **Chính quyền các cấp** đều ảnh hưởng tới năng lực cạnh tranh
 - **Quan hệ với lân bang** cũng tác động tới năng lực cạnh tranh
- Năng lực cạnh tranh hiếm khi là trách nhiệm của một cơ quan chuyên biệt mà **liên đới** tới nhiều cơ quan khác nhau
- Vì vậy cần phải có một **cơ chế và cấu trúc hợp tác** (ví dụ như Hội đồng chính sách cạnh tranh) có chức năng đưa các bộ trưởng, vụ trưởng đến gần nhau hơn trong việc hoạch định và thực thi chính sách tăng cường năng lực cạnh tranh

4. Tổ chức năng lực cạnh tranh

- Tùy thuộc vào giai đoạn phát triển mà **tập trung vào các khía cạnh thích hợp** của NLCT
- **Khu vực tư nhân** đóng vai trò quan trọng, thậm chí là chủ đạo
- Cần có sự **tham gia** tích cực của tất cả các bên hữu quan và đại diện của chính quyền các cấp
- Được **thể chế hóa** bằng một cấu trúc hỗ trợ
- Có một **khuôn khổ thống nhất** về khái niệm
- Phát triển được một **chiến lược** hiệu quả
- Kế hoạch hành động có **ưu tiên** và **trình tự** hợp lý
- Có **thước đo** tốt cho mức độ tiến bộ và kết quả

Cụm ngành như một công cụ chính sách

- Là một **diễn đàn giúp khuyến khích sự hợp tác** giữa khu vực tư nhân (gồm cả MNCs) với các hiệp hội thương mại, cơ quan chính phủ, trường đại học, viện nghiên cứu
- Giúp tạo ra một cơ chế **đối thoại** có tính xây dựng giữa chính phủ và doanh nghiệp
- Là một **công cụ giúp phát hiện** các cơ hội cũng như nguy cơ, từ đó xây dựng chiến lược và gợi ý hành động thích hợp
- Là một phương thức **tổ chức và thực hiện** các chính sách
- Là một phương tiện thực hiện các đầu tư (công và tư) giúp **tăng cường sức mạnh** cho nhiều đối tượng cùng một lúc
- Là một cách thức thúc đẩy các loại hình **cạnh tranh năng động và tinh vi hơn** thay vì bóp méo thị trường

Chính sách lấy cụm ngành làm trung tâm



- Cụm ngành là khuôn khổ để **tổ chức thực hiện** các chính sách công và đầu tư công nhằm phát triển kinh tế

Điều kiện tiên đề cho phát triển cụm ngành

1. Cụm ngành có một **lượng đủ lớn** các công ty nội địa hoặc chi nhánh công ty nước ngoài đã **vượt qua phép thử của thị trường**
2. Cụm ngành có một số **lợi thế đặc thù** hay **thế mạnh đặc biệt** trong bốn yếu tố của hình thoi
 - Nhu cầu đặc thù, tài năng đặc biệt, vị trí địa lợi v.v.
3. Cụm ngành có sự hiện diện của **công ty đa quốc gia hàng đầu thế giới** đã có những đầu tư quan trọng, đồng thời có cam kết mở rộng hoạt động
4. Có thế mạnh trong các cụm ngành **liên quan gần gũi**
 - Thỏa mãn được một số điều kiện trong bốn điều kiện này điều kiện cần để một cụm ngành có thể thành công
 - **Tối kỵ** việc duy ý chí trong việc nhận dạng hay phát triển cụm ngành